

VINAYAPIṬAKE  
PĀRĀJIKAPĀḲI

BHIKKHUVIBHAṄGO  
PAṬHAMO BHĀGO

&

TẠNG LUẬT  
BỘ PĀRĀJIKĀ

PHÂN TÍCH GIỚI TỀ KHƯU  
TẬP MỘT

### 3. 8. PAṬHAMADUṬṬHADOSASIKKHĀPADAM

1. Tena samayena buddho bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena āyasmatā dabbena mallaputtana jātiyā sattavassena arahattaṃ sacchikataṃ hoti. Yaṃ kiñci<sup>1</sup> sāvakena pattabbaṃ, sabbaṃ tena anuppattaṃ hoti, natthi cassa kiñci uttariṃ karaṇīyaṃ, katassa vā paticayo. Atha kho āyasmato dabbassa mallaputtassa rahogatassa patisallīnassa evaṃ cetaso parivitaṃ udapādi: “Mayā kho jātiyā sattavassena arahattaṃ sacchikataṃ. Yaṃ kiñci sāvakena pattabbaṃ sabbaṃ mayā anuppattaṃ, natthi ca me kiñci uttariṃ karaṇīyaṃ, katassa vā paticayo. Kinnu kho ahaṃ saṅghassa veyyāvaccam kareyyan ”ti. Atha kho āyasmato dabbassa mallaputtassa etadahosi: “Yannūnāhaṃ saṅghassa senāsanañca paññāpeyyaṃ, bhaddāni ca uddiseyyan ”ti.

2. Atha kho āyasmā dabbo mallaputto sāyanhasamayam patisallānā vuṭṭhito yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā dabbo mallaputto bhagavantaṃ etadahosi: “Idha mayhaṃ bhante rahogatassa patisallīnassa evaṃ cetaso parivitaṃ udapādi: ‘Mayā kho jātiyā sattavassena arahattaṃ sacchikataṃ. Yaṃ kiñci sāvakena pattabbaṃ sabbaṃ mayā anuppattaṃ, natthi ca me kiñci uttariṃ karaṇīyaṃ, katassa vā paticayo. Kinnu kho ahaṃ saṅghassa veyyāvaccam kareyyan ’ti? Tassa mayhaṃ bhante etadahosi: ‘Yannūnāhaṃ saṅghassa senāsanañca paññāpeyyaṃ, bhaddāni ca uddiseyyan ’ti. Icchāmaṃ bhante saṅghassa senāsanañca paññāpetum, bhaddāni ca uddisitun ”ti. “Sādhū sādhū dabbā tena hi tvaṃ dabbā saṅghassa senāsanañca paññāpehi, bhaddāni ca uddisā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā dabbo mallaputto bhagavato paccassosi.

3. Atha kho bhagavā etasmiṃ nidāne etasmiṃ pakaraṇe dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi: “Tena hi bhikkhave saṅgho dabbam mallaputtaṃ senāsanapaññāpakañca bhaddadesakañca sammannatu. Evañca pana bhikkhave sammannitabbo. Paṭhamam dabbo mallaputto yācitabbo. Yācitvā vyattena bhikkhunā paṭibaleṇa saṅgho ñāpetabbo:

Suṇātu me bhante saṅgho. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho āyasmantaṃ dabbam mallaputtaṃ senāsanapaññāpakañca bhaddadesakañca sammanneyya. Esā ñatti.

Suṇātu me bhante saṅgho, saṅgho āyasmantaṃ dabbam mallaputtaṃ senāsanapaññāpakañca bhaddadesakañca sammannati. Yassāyasmato khamati āyasmato dabbassa mallaputtassa senāsanapaññāpakassa ca bhaddadesakassa ca sammuti, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

---

<sup>1</sup> yañca kiñci - Mu.

### 3. 8. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ VỊ XẤU XA SÂN HẬN:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, Veluvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, phẩm vị A-la-hán đã được đại đức Dabba Mallaputta<sup>1</sup> chứng ngộ vào lúc bảy tuổi. Vị ấy đã đạt được tất cả những gì vị đệ tử cần phải đạt đến. Và đối với vị ấy, không có bất cứ việc gì cao thượng hơn cần phải làm hoặc sự tích lũy thêm đối với việc đã làm. Khi ấy, đại đức Dabba Mallaputta trong lúc thiền tịnh ở nơi thanh vắng có ý nghĩ suy tầm như vậy đã khởi lên: “Phẩm vị A-la-hán đã được ta chứng ngộ vào lúc bảy tuổi. Ta đã đạt được tất cả những gì vị đệ tử cần phải đạt đến. Và đối với ta, không có bất cứ việc gì cao thượng hơn cần phải làm hoặc sự tích lũy thêm đối với việc đã làm. Vậy ta nên thực hiện việc phục vụ gì cho hội chúng?” Rồi điều này đã khởi đến cho đại đức Dabba Mallaputta: “Hay là ta nên phân bổ chỗ cư ngụ và sắp xếp các bữa ăn cho hội chúng?”

2. Sau đó vào buổi tối, đại đức Dabba Mallaputta đã xuất khỏi thiền tịnh và đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, đại đức Dabba Mallaputta đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, trường hợp con trong lúc thiền tịnh ở nơi thanh vắng có ý nghĩ suy tầm như vậy đã khởi lên: ‘Phẩm vị A-la-hán đã được ta chứng ngộ vào lúc bảy tuổi. Ta đã đạt được tất cả những gì vị đệ tử cần phải đạt đến. Và đối với ta, không có bất cứ việc gì cao thượng hơn cần phải làm hoặc sự tích lũy thêm đối với việc đã làm. Vậy ta nên thực hiện việc phục vụ gì cho hội chúng?’ Bạch ngài, rồi điều này đã khởi đến cho con: ‘Hay là ta nên phân bổ chỗ cư ngụ và sắp xếp các bữa ăn cho hội chúng?’ Bạch ngài, con muốn phân bổ chỗ cư ngụ và sắp xếp các bữa ăn cho hội chúng.” - “Này Dabba, tốt lắm, tốt lắm! Chính vì điều ấy người hãy phân bổ chỗ cư ngụ và sắp xếp các bữa ăn cho hội chúng.” - “Bạch ngài, xin vâng.” Đại đức Dabba Mallaputta đã đáp lại đức Thế Tôn.

3. Sau đó, đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã nói Pháp thoại rồi bảo các vị tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, chính vì điều ấy hội chúng hãy chỉ định Dabba Mallaputta là vị phân bổ chỗ trú ngụ và là vị sắp xếp các bữa ăn. Và này các tỳ khưu, nên chỉ định như vậy: Trước hết, Dabba cần được yêu cầu. Sau khi yêu cầu, hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khưu có kinh nghiệm, đủ năng lực:

*Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên chỉ định đại đức Dabba Mallaputta là vị phân bổ chỗ trú ngụ và là vị sắp xếp các bữa ăn. Đây là lời đề nghị.*

*Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Hội chúng chỉ định đại đức Dabba Mallaputta là vị phân bổ chỗ trú ngụ và là vị sắp xếp các bữa ăn. Đại đức nào đồng ý việc chỉ định đại đức Dabba Mallaputta là vị phân bổ chỗ trú ngụ và là vị sắp xếp các bữa ăn xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.*

---

<sup>1</sup> Ngài Dabba là con trai của vua xứ Malla (Vin.A. iii, 578).

Sammato saṅghena āyasmā dabbo mallaputto senāsanapaññāpako ca bhuttuddesako ca. Khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī. Evametam dhārayāmi ”ti.

5. Sammato ca panāyasmā dabbo mallaputto sabhāgānaṃ sabhāgānaṃ bhikkhūnaṃ ekajjhaṃ senāsaṇaṃ paññāpeti. Ye te bhikkhū suttantikā tesam ekajjhaṃ senāsaṇaṃ paññāpeti, ‘te aññamaññaṃ suttantaṃ saṅgāyissanti ’ti. Ye te bhikkhū vinayadharā tesam ekajjhaṃ senāsaṇaṃ paññāpeti, ‘te aññamaññaṃ vinayaṃ vinicchinnissanti ’ti.<sup>1</sup> Ye te bhikkhū dhammakathikā<sup>2</sup> tesam ekajjhaṃ senāsaṇaṃ paññāpeti, ‘te aññamaññaṃ dhammaṃ<sup>3</sup> sākacchissanti ’ti. Ye te bhikkhū jhāyino tesam ekajjhaṃ senāsaṇaṃ paññāpeti, ‘te aññamaññaṃ na vyābādhissanti ’ti. Ye te bhikkhū tiracchānakathikā kāyadaḍḍhibahulā<sup>4</sup> viharanti tesampi ekajjhaṃ senāsaṇaṃ paññāpeti, ‘imāyapime āyasmanto<sup>5</sup> ratiyā acchissanti ’ti. Ye te<sup>6</sup> bhikkhū vikāle āgacchanti, tesampi tejodhātum samāpajjitvā teneva ālokena senāsaṇaṃ paññāpeti. Apissu bhikkhū sañcicca vikāle āgacchanti ‘mayam āyasmato dabbassa mallaputtassa iddhipāṭihāriyaṃ passissāmā ’ti. Te āyasmantaṃ dabbam mallaputtaṃ upasaṅkamitvā evam vadenti: “Amhākaṃ āvuso dabba, senāsaṇaṃ paññāpehi ”ti. Te āyasmā dabbo mallaputto evam vadeti: “Katthāyasmantā<sup>7</sup> icchanti, kattha paññāpemī ”ti. Te sañcicca dūre apadisanti: “Amhākaṃ āvuso dabba, gijjhakūṭe pabbate senāsaṇaṃ paññāpehi, amhākaṃ āvuso<sup>8</sup> corapapāte senāsaṇaṃ paññāpehi, amhākaṃ āvuso isigilipasse kālasilāyaṃ senāsaṇaṃ paññāpehi, amhākaṃ āvuso vebhārapasse sattapaṇṇiguhāyaṃ senāsaṇaṃ paññāpehi, amhākaṃ āvuso sītavane sappasoṇḍikapabbhāre senāsaṇaṃ paññāpehi, amhākaṃ āvuso gotamakandarāyaṃ senāsaṇaṃ paññāpehi, amhākaṃ āvuso tinduka-kandarāyaṃ senāsaṇaṃ paññāpehi, amhākaṃ āvuso tapodakandarāyaṃ<sup>9</sup> senāsaṇaṃ paññāpehi, amhākaṃ āvuso tapodārāme senāsaṇaṃ paññāpehi, amhākaṃ āvuso jīvākambavane senāsaṇaṃ paññāpehi, amhākaṃ āvuso maddakucchismiṃ migadāye senāsaṇaṃ paññāpehi ”ti.

Tesam āyasmā dabbo mallaputto tejodhātum samāpajjitvā āṅguliyaṃ jalamānāya purato purato gacchati. Tepi teneva ālokena āyasmato dabbassa mallaputtassa piṭṭhito piṭṭhito gacchanti. Tesam āyasmā dabbo mallaputto evam senāsaṇaṃ paññāpeti: “Ayaṃ mañco, idaṃ piṭṭhaṃ, ayaṃ bhisi, idaṃ bimbohanaṃ, idaṃ vaccaṭṭhānaṃ, idaṃ passāvaṭṭhānaṃ, idaṃ pāṇiyaṃ, idaṃ paribhojanīyaṃ, ayaṃ kattaradaṇḍo, idaṃ saṅghassa katika-saṇṭhānaṃ, imaṃ kālāṃ pavisitabbaṃ, imaṃ kālāṃ nikkhamitabbaṃ ”ti. Tesam āyasmā dabbo mallaputto senāsaṇaṃ paññāpetvā punadeva veḷuvanaṃ paccāgacchati.

<sup>1</sup> vinicchissantīti - Syā.

<sup>2</sup> ābhidhammikā - Syā.

<sup>3</sup> abhidhammaṃ - Syā.

<sup>4</sup> kāyadaḍḍhibahulā - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> āyasmantā - PTS.

<sup>6</sup> yepi te - Ma, PTS.

<sup>7</sup> āyasmanto - Syā.

<sup>8</sup> āvuso dabba - Syā.

<sup>9</sup> kapotakandarāyaṃ - Syā.

*Đại đức Dabba Mallaputta đã được hội chúng chỉ định là vị phân bố chỗ trú ngụ và là vị sắp xếp các bữa ăn. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.”*

5. Và khi đã được chỉ định, đại đức Dabba Mallaputta phân bố chỗ trú ngụ chung một khu vực cho các tỳ khưu có cùng sở hành. Vị ấy phân bố chỗ trú ngụ chung một khu vực cho các tỳ khưu chuyên về Kinh (nghĩ rằng): “Các vị sẽ tụng đọc Kinh với nhau.” Vị ấy phân bố chỗ trú ngụ chung một khu vực cho các tỳ khưu rành rẽ về Luật (nghĩ rằng): “Các vị sẽ xác định về Luật với nhau.” Vị ấy phân bố chỗ trú ngụ chung một khu vực cho các tỳ khưu chuyên giảng Pháp (nghĩ rằng): “Các vị sẽ thảo luận về Pháp với nhau.” Vị ấy phân bố chỗ trú ngụ chung một khu vực cho các tỳ khưu chuyên về thiền (nghĩ rằng): “Các vị sẽ không quấy rầy lẫn nhau.” Vị ấy phân bố chỗ trú ngụ chung một khu vực cho các tỳ khưu chuyên nói chuyện thế tục, sinh hoạt có nhiều sự năng động về thân (nghĩ rằng): “Các đại đức này cũng sẽ yên ổn với thú vui ấy.” Còn các tỳ khưu đi đến vào buổi tối, vị ấy thể nhập vào hòa giới và phân bố chỗ trú ngụ cho các vị ấy bằng chính ánh sáng ấy. Cho nên, các tỳ khưu cố ý đi đến vào buổi tối (nghĩ rằng): “Chúng ta sẽ chứng kiến sự kỳ diệu về thần thông của đại đức Dabba Mallaputta.” Sau khi đi đến gặp đại đức Dabba Mallaputta, các vị ấy nói như vậy: - “Này đại đức Dabba, hãy phân bố chỗ trú ngụ cho chúng tôi.” Đại đức Dabba Mallaputta nói với các vị ấy như vậy: - “Các đại đức thích chỗ nào? Tôi sẽ phân bố chỗ nào?” Các vị ấy cố ý đề cập các chỗ xa xôi: - “Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở núi Gijjhakūṭa (Linh Thứu). Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở Corapapāta (khe núi Kẻ Cướp). Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở sườn núi Isigili, chỗ tảng đá Đen. Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở sườn núi Vebhāra, hang Sattapaṇṇa (Thất Diệp). Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở Sītavana (Hàn Lâm), động Sappasaṇḍika. Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở hẻm núi Gotama. Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở hẻm núi Tinduka. Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở hẻm núi Tapoda. Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở khu vườn Tapoda. Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở vườn xoài của Jīvaka. Này đại đức Dabba, hãy phân bố cho chúng tôi chỗ trú ngụ ở Maddakucchi, nơi vườn nai.”

Đối với các vị ấy, đại đức Dabba Mallaputta đã thể nhập vào hòa giới và đi ở phía trước với ngón tay đang được thấp sáng. Chính nhờ ánh sáng ấy, các vị ấy đi theo sát ở phía sau đại đức Dabba Mallaputta. Đại đức Dabba Mallaputta phân bố chỗ trú ngụ cho các vị ấy như vậy: - “Đây là giường, đây là ghế, đây là nệm, đây là gối, đây là chỗ tiêu, đây là chỗ tiểu, đây là nước uống, đây là nước rửa, đây là gậy chống, đây là qui định của hội chúng: ‘Giờ này có thể đi vào. Giờ này có thể đi ra.’” Sau khi đã phân bố chỗ trú ngụ cho các vị ấy, đại đức Dabba Mallaputta quay trở về lại Veluvana.

6. Tena kho pana samayena mettiyabhummajakā<sup>1</sup> bhikkhū navakā ceva honti appapuññā ca, yāni saṅghassa lāmakāni senāsanāni, tāni tesam pāpuṇanti lāmakāni ca bhattāni. Tena kho pana samayena rājagahe manussā icchanti therānaṃ bhikkhūnaṃ abhisāṅkhārikaṃ piṇḍapātaṃ dātum<sup>2</sup> sappimpi telampi uttaribhaṅgampi. Mettiyabhummajakānaṃ pana bhikkhūnaṃ pākatikaṃ denti yathārandhaṃ kaṇḍajakaṃ bilaṅgadutiyaṃ. Te pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkantā there bhikkhū pucchanti: “Tumhākaṃ āvuso bhattagge kiṃ ahosi, tumhākaṃ<sup>3</sup> kiṃ ahosī ”ti? Ekacce therā evaṃ vadenti: “Amhākaṃ āvuso sappi ahosi telaṃ ahosi uttaribhaṅgaṃ ahosī ”ti. Mettiyabhummajakā pana bhikkhū evaṃ vadenti: “Amhākaṃ āvuso na kiñci ahosi pākatikaṃ yathārandhaṃ kaṇḍajakaṃ bilaṅgadutiyaṃ ”ti.

7. Tena kho pana samayena kalyāṇabhattiko gahapati saṅghassa catukkabhattaṃ deti niccabhattaṃ. So bhattagge saputtadāro upatiṭṭhitvā parivisati, aññe odanena pucchanti, aññe sūpena pucchanti, aññe telena pucchanti, aññe uttaribhaṅgena pucchanti. Tena kho pana samayena kalyāṇabhattikassa gahapatino bhattaṃ svātanāya mettiyabhummajakānaṃ bhikkhūnaṃ uddiṭṭhaṃ hoti. Atha kho kalyāṇabhattiko gahapati āramāṃ agamāsi kenacideva karaṇiyena. So yenāyasmā dabbo mallaputto tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ dabbāṃ mallaputtaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho kalyāṇabhattikaṃ gahapatiṃ āyasmā dabbo mallaputto dhammiyā kathāya sandassesī samādapesī samuttejesī sampahaṃsesī. Atha kho kalyāṇabhattiko gahapati āyasmatā dabbena mallaputtena dhammiyā kathāya sandassito samādapito samuttejito sampahaṃsito āyasmantaṃ dabbāṃ mallaputtaṃ etadavoca: “Kassa bhante amhākaṃ ghare svātanāya bhattaṃ uddiṭṭhaṃ ”ti? “Mettiabhummajakānaṃ kho gahapati bhikkhūnaṃ tumhākaṃ ghare svātanāya bhattaṃ uddiṭṭhaṃ ”ti.

8. Atha kho kalyāṇabhattiko gahapati anattamano ahosi ‘kathaṃ hi nāma pāpabhikkhū amhākaṃ ghare svātanāya bhattaṃ bhuñjissanti ’ti gharaṃ gantvā dāsiṃ āṇāpesī: “Ye je sve bhattikā āgacchanti, te koṭṭhake āsanaṃ paññāpetvā kaṇḍajakena bilaṅgadutiyaṃ parivisā ”ti “Evaṃ ayyā ”ti kho sā dāsi kalyāṇabhattikassa gahapatino paccassosi.

9. Atha kho mettiyabhummajakā bhikkhū ‘hiyyo kho āvuso amhākaṃ kalyāṇabhattikassa gahapatino bhattaṃ<sup>4</sup> uddiṭṭhaṃ, sve amhe kalyāṇabhattiko gahapati saputtadāro upatiṭṭhitvā parivissati. Aññe odanena pucchissanti, aññe sūpena pucchissanti, aññe telena pucchissanti, aññe uttaribhaṅgena pucchissanti ’ti. Te teneva somanassena na cittarūpaṃ rattiyaṃ supinṣu.

<sup>1</sup> mettiyabhūmajakā - Ma.

<sup>2</sup> abhisāṅkhārikaṃ dātum - Syā.

<sup>3</sup> tumhākaṃ āvuso bhattagge - Ma, Syā.

<sup>4</sup> gahapatino ghare bhattaṃ - Ma, Syā.

6. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka<sup>[\*]</sup> chỉ là các vị mới tu và phước báu ít ỏi. Các vị ấy thường nhận được những chỗ trú ngụ kém thuộc về hội chúng và những bữa ăn tồi. Vào lúc bấy giờ, dân chúng ở Rājagaha mong muốn cúng dường đến các tỳ khưu trưởng lão thức ăn được chuẩn bị hoàn hảo gồm có bơ lỏng, đầu ăn, phần ăn thượng hạng, và thường dâng đến các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka vật bình thường theo khả năng gồm có cơm tấm và món thứ hai là cháo chua. Các vị ấy khi đi thọ thực về sau bữa ăn thường hỏi các tỳ khưu trưởng lão rằng: - “Này các đại đức, các vị đã có thức gì ở tại nhà ăn? Các vị đã có thức gì?” Một số trưởng lão trả lời như vậy: - “Này các đại đức, chúng tôi có bơ lỏng, có đầu ăn, có phần ăn thượng hạng.” Các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka nói như vậy: - “Này các đại đức, chúng tôi đã không được gì cả, chỉ là vật bình thường theo khả năng gồm có cơm tấm và món thứ hai là cháo chua.”

7. Vào lúc bấy giờ, có vị gia chủ là người có bữa ăn ngon thường cúng dường đến hội chúng bữa ăn gồm bốn phần là bữa ăn thường lệ. Vị ấy cùng vợ và các con thường hiện diện và phục vụ ở nhà ăn. Họ dâng các vị này cơm, dâng các vị kia canh, dâng các vị nọ đầu ăn, và dâng các vị khác phần ăn thượng hạng. Vào lúc bấy giờ, bữa ăn vào ngày hôm sau của vị gia chủ có bữa ăn ngon đã được sắp xếp cho các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka. Hôm ấy, vị gia chủ có bữa ăn ngon đã đi đến tu viện bởi công việc cần làm nào đó. Vị ấy đã đi đến đại đức Dabba Mallaputta, sau khi đến đã đánh lễ đại đức Dabba Mallaputta rồi ngồi xuống ở một bên. Đại đức Dabba Mallaputta đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho vị gia chủ có bữa ăn ngon đang ngồi một bên bằng bài Pháp thoại. Sau đó, khi đã được đại đức Dabba Mallaputta chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, vị gia chủ có bữa ăn ngon đã nói với đại đức Dabba Mallaputta điều này: - “Thưa ngài, bữa ăn vào ngày mai ở nhà chúng tôi đã được sắp xếp cho vị nào?” - “Này gia chủ, bữa ăn vào ngày mai ở nhà gia chủ đã được sắp xếp cho các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka.”

8. Khi ấy, vị gia chủ có bữa ăn ngon đã không được hài lòng (nghĩ rằng): “Tại sao các tỳ khưu tồi lại thọ thực ở nhà của chúng ta?” rồi đã đi về nhà và dặn dò người tớ gái rằng: - “Này con, hãy xếp đặt chỗ ngồi ở nhà kho cho các vị đến thọ thực vào ngày mai và hãy phục vụ các vị ấy với cơm tấm và món thứ hai là cháo chua.” - “Thưa ông chủ, xin vâng.” Người tớ gái ấy đã đáp lại vị gia chủ có bữa ăn ngon.”

9. Khi ấy, các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka (bàn bạc rằng): - “Này các đại đức, hôm qua bữa ăn của vị gia chủ là người có bữa ăn ngon đã được sắp xếp cho chúng ta. Vào ngày mai, vị gia chủ có bữa ăn ngon cùng vợ và các con sẽ hiện diện và phục vụ chúng ta. Họ sẽ dâng các vị này cơm, sẽ dâng các vị kia canh, sẽ dâng các vị nọ đầu ăn, và sẽ dâng các vị khác phần ăn thượng hạng.” Do chính tâm vui mừng ấy, ban đêm các vị đã không ngủ được như ý.

10. Atha kho mettiyabhummajakā bhikkhū pubbaṇhasamayam nivāsetvā pattacīvaramādāya yena kalyāṇabhaddikassa gahapatino nivesanam tenupasaṅkamiṃsu. Addasā kho sā dāsi mettiyabhummajake bhikkhū dūratova āgacchante, disvāna koṭṭhake āsanam paññāpetvā mettiyabhummajake bhikkhū etadavoca: “Nisidatha bhante”ti. Atha kho mettiyabhummajakānam bhikkhūnam etadahosi: “Nissamsayam kho na tāva bhattam siddham bhavissati yāva<sup>1</sup> mayam koṭṭhake nisidāpiyeyyāma<sup>2</sup>”ti. Atha kho sā dāsi kaṇṇajakena bilaṅgadutiyaena upagañchi:<sup>3</sup> “Bhuñjatha bhante”ti. “Mayam kho bhagini niccabhaddikā”ti. “Jānāmayyā niccabhaddikattha, apicāham hiyyova gahapatinā āṇattā: ‘Ye je sve bhaddikā āgacchanti, te koṭṭhake āsanam paññāpetvā kaṇṇajakena bilaṅgadutiyaena parivisa’ti. Bhuñjatha bhante”ti.

11. Atha kho mettiyabhummajakā bhikkhū ‘hiyyo kho āvuso kalyāṇabhaddiko gahapati āramam agamāsi dabbassa mallaputtassa santike. Nissamsayam kho mayam dabbena mallaputtana gahapatino santike<sup>4</sup> paribhinnā’ti. Te teneva domanassena na cittarūpaṃ bhuñjimsu. Atha kho mettiyabhummajakā bhikkhū pacchābhaddam piṇḍapātapaṭikkantā āramam gantvā pattacīvaram paṭisāmetvā bahārāmakotṭhake saṅghātipallatthikāya nisidimsu tuṇḥibhūtā maṅkubhūtā pattakkhandhā adhomukhā pajjhāyantā appaṭibhānā.

12. Atha kho mettiyā bhikkhunī yena mettiyabhummajakā bhikkhū tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā mettiyabhummajake bhikkhū etadavoca: “Vandāmi ayyā”ti.<sup>5</sup> Evaṃ vutte mettiyabhummajakā bhikkhū nālapimsu. Dutiyampi kho –pe– Tatiyampi kho mettiyā bhikkhunī mettiyabhummajake bhikkhū etadavoca: “Vandāmi ayyā”ti. Tatiyampi kho mettiyabhummajakā bhikkhū nālapimsu. “Kyāham ayyānam aparajjhāmi, kissa maṃ ayyā nālapanti”ti? “Tathā hi pana tvaṃ bhagini, amhe dabbena mallaputtana viheṭhiyamāne ajjhupekkhasi”ti. “Kyāham ayyā karomi”ti? “Sace kho tvaṃ bhagini iccheyyāsi ajjeva bhagavā dabbam mallaputtam nāsāpeyyā”ti. “Kyāham ayyā karomi? Kiṃ mayā sakkā kātun”ti? “Ehi tvaṃ bhagini, yena bhagavā tenupasaṅkama, upasaṅkamitvā bhagavantam evam vadehi: ‘Idam bhante nacchannam nappatirūpaṃ, yāyam bhante disā abhayā anītikā anupaddavā, sāyam disā sabhayā saṅtikā saupaddavā, yato nivātam tato pavātam,<sup>6</sup> udakam maññe ādittam, ayyenamhi dabbena mallaputtana dūsitā”ti. “Evaṃ ayyā”ti kho mettiyā bhikkhunī mettiyabhummajakānam bhikkhūnam paṭissutvā yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantam aṭṭhāsi, ekamantam ṭhitā kho mettiyā bhikkhunī bhagavantam etadavoca:

<sup>1</sup> yathā - Ma, Syā, PTS.

<sup>2</sup> nisideyyāma ti - Ma, Sīmu;  
nisidāpiyāma ti - Syā;  
nisidāpeyyāma ti - PTS.

<sup>3</sup> upagacchi - Ma, PTS.

<sup>4</sup> antare - Ma.

<sup>5</sup> ayyeti - Sīmu.

<sup>6</sup> savātam - Ma.



10. Sau đó vào buổi sáng, các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka đã mặc y, cầm y bát, đi đến nhà của vị gia chủ có bữa ăn ngon. Cô tớ gái ấy đã nhìn thấy các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka từ đằng xa đang đi lại, sau khi nhìn thấy đã xếp đặt chỗ ngồi ở nhà kho và nói với các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka điều này: - “Thưa các ngài, xin hãy ngồi.” Khi ấy, các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka khởi ý điều này: ‘Chấn hấn đến giờ này bữa ăn vẫn chưa hoàn tất nên chúng ta mới được cho ngồi ở nhà kho như thế này!’ Sau đó, cô tớ gái ấy đã trở lại với cơm tấm và món thứ hai là cháo chua (nói rằng): - “Thưa các ngài, xin hãy thọ thực.” - “Này chị gái, chúng tôi là các vị thọ nhận bữa ăn thường lệ.” - “Tôi biết các ngài đại đức là các vị thọ nhận bữa ăn thường lệ. Tuy nhiên, chính ngày hôm qua tôi đã được vị gia chủ dặn dò rằng: ‘Hãy xếp đặt chỗ ngồi ở nhà kho cho các vị đến thọ thực vào ngày mai và hãy phục vụ các vị ấy với cơm tấm và món thứ hai là cháo chua.’ Thưa các ngài, xin hãy thọ thực.”

11. Khi ấy, các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka (bàn bạc rằng): - “Này các đại đức, hôm qua vị gia chủ có bữa ăn ngon đã đi đến tu viện gặp Dabba Mallaputta. Chắc chắn rằng chúng ta đã bị Dabba Mallaputta ly gián với vị gia chủ!” Chính vì tâm bức bối ấy, các vị ấy đã không thọ thực được như ý. Sau đó, khi trở về từ chỗ thọ thực sau bữa ăn, các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka đã đi đến tu viện, bỏ bê y bát, rồi ngồi xuống ôm đầu gối bằng y hai lớp ở phía bên ngoài cổng ra vào của tu viện, im lặng, xấu hổ, rút vai lại, mặt cúi xuống, trầm ngâm, không nói năng.

12. Khi ấy, tỳ khưu ni Mettiyā đã đi đến gặp các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka, sau khi đến đã nói với các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka điều này: - “Tôi xin chào các ngài đại đức.” Khi được nói như thế, các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka đã không đáp lại. Đến lần thứ nhì, –(như trên)– Đến lần thứ ba, tỳ khưu ni Mettiyā đã nói với các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka điều này: - “Tôi xin chào các ngài đại đức.” Đến lần thứ ba, các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka đã không đáp lại. - “Có phải tôi làm phật lòng các ngài đại đức? Tại sao các ngài đại đức không nói chuyện với tôi?” - “Này cô ni, bởi vì cô vẫn đứng đưng như thế trong khi chúng tôi bị Dabba Mallaputta làm tổn hại.” - “Thưa các ngài đại đức, tôi làm được điều gì? Tôi có thể làm điều gì?” - “Này cô ni, cô hãy đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến hãy nói với đức Thế Tôn như vậy: ‘Bạch ngài, điều này là không đúng đắn, không hợp lý. Bạch ngài, chính ở quốc độ nào không có sự sợ hãi, không có tai họa, không có sầu khổ thì chính ở quốc độ ấy có sự sợ hãi, có tai họa, và có sầu khổ. Từ nơi nào gió lạnh đi thì từ nơi ấy có bão tố. Con nghĩ rằng nước đã bùng cháy lên rồi; con đã bị ô nhục bởi ngài đại đức Dabba Mallaputta.’” - “Thưa các ngài đại đức, xin vâng.” Rồi tỳ khưu ni Mettiyā nghe theo các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi đứng ở một bên. Khi đã đứng một bên, tỳ khưu ni Mettiyā đã nói với đức Thế Tôn điều này:

“Idaṃ bhante nacchannaṃ nappatirūpaṃ, yāyaṃ bhante disā abhayā anītikā anupaddavā, sāyaṃ disā sabhayā sāitīkā saupaddavā, yato nivātaṃ tato pavātaṃ,<sup>1</sup> udakaṃ maññe ādittaṃ, ayyenamhi dabbena mallaputtana dūsitā ”ti.

13. Atha kho bhagavā etasmiṃ nidāne etasmiṃ pakaraṇe bhikkhu-saṅghaṃ sannipātāpetvā āyasmantaṃ dabbā mallaputtaṃ paṭipucchi: “Sarasi tvaṃ dabbā evarūpaṃ kattā yathāyaṃ bhikkhunī āhā ”ti? “Yathā maṃ bhante bhagavā jānāti ”ti. Dutiyampi kho bhagavā –pe– Tatiyampi kho bhagavā āyasmantaṃ dabbā mallaputtaṃ etadavoca: “Sarasi tvaṃ dabbā evarūpaṃ kattā yathāyaṃ bhikkhunī āhā ”ti? “Yathā maṃ bhante bhagavā jānāti ”ti. “Na kho dabbā dabbā evaṃ nibbeṭhenti. Sace tayā kataṃ ‘katan ’ti vadehi, sace akataṃ ‘akatan ’ti vadehī ”ti. “Yato ahaṃ bhante jāto nābhijānāmi supinantenāpi methunaṃ dhammaṃ patisevitā, pageva jāgaro ”ti. Atha kho bhagavā bhikkhu āmantesi: “Tena hi bhikkhave mettiyaṃ bhikkhuniṃ nāsetha, ime ca bhikkhū anuyuñjathā ”ti. Idaṃ vatvā bhagavā uṭṭhāyāsanaṃ vihāraṃ pāvisi.

14. Atha kho te bhikkhū mettiyaṃ bhikkhuniṃ nāsesuṃ. Atha kho mettiyabhummajakā bhikkhū te bhikkhū etadavocuṃ: “Mā āvuso mettiyaṃ bhikkhuniṃ nāsetha, na sā kiñci aparajjhati, amhehi sā ussāhitā kupitehi anattamanehi vācanādhippāyehī ”ti. “Kiṃ pana tumhe āvuso āyasmantaṃ dabbā mallaputtaṃ amūlakena pārājikena dhammena anuddhamsethā ”ti. “Evamāvuso ”ti. Ye te bhikkhū appicchā te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma mettiyabhummajakā bhikkhū āyasmantaṃ dabbā mallaputtaṃ amūlakena pārājikena dhammena anuddhamsessantī ”ti? Atha kho te bhikkhū bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. –pe– “Saccaṃ kira tumhe bhikkhave dabbā mallaputtaṃ amūlakena pārājikena dhammena anuddhamsethā ”ti? “Saccaṃ bhagavā ”ti. Vigarahi buddho bhagavā: –pe– Kathaṃ hi nāma tumhe moghapurisā dabbā mallaputtaṃ amūlakena pārājikena dhammena anuddhamsessatha? Netāṃ moghapurisā appasannānaṃ vā pasādāya –pe– Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ duṭṭho doso appatīto amūlakena pārājikena dhammena anuddhamseyya appevanāma naṃ imamahā brahmacariyā cāveyyan ’ti. Tato aparena samayena samanuggāhiyamāno vā asamanuggāhiyamāno vā amūlakañceva taṃ adhikaraṇaṃ hoti bhikkhu ca dosaṃ patiṭṭhāti, saṅghādiseso ”ti.

<sup>1</sup> savātaṃ - Ma.

- “Bạch ngài, điều này là không đúng đắn, không hợp lý. Bạch ngài, chính ở quốc độ nào không có sự sợ hãi, không có tai họa, không có sầu khổ thì chính ở quốc độ ấy có sự sợ hãi, có tai họa, và có sầu khổ. Từ nơi nào gió lặng đi thì từ nơi ấy có bão tố. Con nghĩ rằng nước đã bùng cháy lên rồi; con đã bị ô nhục bởi ngài đại đức Dabba Mallaputta.”

13. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã triệu tập hội chúng tỳ khưu lại và đã hỏi đại đức Dabba Mallaputta rằng: - “Này Dabba, người có nhớ người là kẻ đã làm việc như thế, giống như điều tỳ khưu ni này vừa nói không?” - “Bạch ngài, con như thế nào thì đức Thế Tôn biết mà.” Đến lần thứ nhì, đức Thế Tôn –(như trên)– Đến lần thứ ba, đức Thế Tôn đã hỏi đại đức Dabba Mallaputta rằng: - “Này Dabba, người có nhớ người là kẻ đã làm việc như thế, giống như điều tỳ khưu ni này vừa nói không?” - “Bạch ngài, con như thế nào thì đức Thế Tôn biết mà.” - “Này Dabba, các vị (dòng dõi) Dabba không phủ nhận như thế. Nếu người có làm, hãy nói: ‘Có làm;’ nếu người không làm, hãy nói: ‘Không làm.’” - “Bạch ngài, từ khi con được sanh ra, con không bao giờ nhận thấy mình là kẻ tầm cầu việc đôi lứa ngay cả trong lúc ngủ mơ, huống gì là tỉnh thức.” Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, chính vì việc ấy các người hãy trục xuất tỳ khưu ni Mettiyā và hãy tra hỏi các tỳ khưu này.” Nói xong điều ấy, đức Thế Tôn đã từ chỗ ngồi đứng dậy đi vào trú xá.

14. Sau đó, các tỳ khưu ấy đã trục xuất tỳ khưu ni Mettiyā. Khi ấy, các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka đã nói với các tỳ khưu ấy điều này: - “Này các đại đức, chớ có trục xuất tỳ khưu ni Mettiyā, cô ta không làm sai điều gì. Vì chúng tôi nổi giận, không hài lòng, có ý định loại trừ nên xúi giục cô ta thôi.” - “Này các đại đức, có phải các vị bôi nhọ đại đức Dabba Mallaputta về tội *pārājika* không có nguyên cớ?” - “Này các đại đức, đúng vậy.” Các tỳ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka lại bôi nhọ đại đức Dabba Mallaputta về tội *pārājika* không có nguyên cớ?” Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. –(như trên)– “Này các tỳ khưu, nghe nói các người bôi nhọ Dabba Mallaputta về tội *pārājika* không có nguyên cớ, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng –(như trên)– “Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại bôi nhọ Dabba Mallaputta về tội *pārājika* không có nguyên cớ vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)– Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khưu nào xấu xa, sân hận, bất bình vị tỳ khưu (khác) rồi bôi nhọ về tội *pārājika* không có nguyên cớ (nghĩ rằng): ‘Chắc là ta có thể loại vị ấy ra khỏi Phạm hạnh này.’ Sau đó vào lúc khác, trong khi được hỏi hay trong khi không được hỏi và sự tranh tụng ấy thật sự không có nguyên cớ, vị tỳ khưu (đầu có) thú nhận lỗi lầm (cũng) phạm tội saṅghādisesa.”

15. **Yo panā** 'ti yo yādiso —pe—

**Bhikkhū** 'ti —pe— ayaṃ imasmiṃ atthe adhippeto 'bhikkhū 'ti.

**Bhikkhun** 'ti aññaṃ bhikkhum.

**Duṭṭho doso** 'ti kupito anattamano anabhiraddho āhatacitto khilajāto.

**Appatīto** 'ti tena ca kopena tena ca dosena tāya ca anattamanatāya tāya ca anabhiraddhiyā appatīto hoti.

**Amūlakam** nāma adiṭṭhaṃ asutaṃ aparisaṅkitaṃ.

**Pārājikena dhammenā** 'ti catunnaṃ aññatarena.

**Anuddhamseyyā** 'ti codeti vā codāpeti vā.

**Appevanāma naṃ imamhā brahmacariyā cāveyyan** 'ti bhikkhu-bhāvā cāveyyaṃ samaṇadhammā cāveyyaṃ sīlakkhandhā cāveyyaṃ tapoguṇā cāveyyaṃ.

**Tato aparena samayenā** 'ti yasmiṃ khaṇe anuddhamsito hoti taṃ khaṇaṃ taṃ layaṃ taṃ muhuttaṃ vītivatte.

**Samanuggāhiyamāno** 'ti yena vatthunā anuddhamsito hoti tasmīṃ vatthusmiṃ samanuggāhiyamāno.

**Asamanuggāhiyamāno** 'ti na kenaci vuccamāno.

**Adhikaraṇaṃ** nāma cattāri adhikaraṇāni vivādādhikaraṇaṃ anuvādādhikaraṇaṃ āpattādhikaraṇaṃ kiccādhikaraṇaṃ.

**Bhikkhu ca dosaṃ patitṭhātī** 'ti tucchakaṃ mayā bhaṇitaṃ, musā mayā bhaṇitaṃ, abhūtaṃ mayā bhaṇitaṃ, ajānantena mayā bhaṇitaṃ.

**Saṅghādiseso** 'ti —pe— tenapi vuccati saṅghādiseso 'ti.

16. Adiṭṭhassa hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, tañce codeti: “Ditṭho mayā pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannosi, assamaṇosi, asakya-puttiyosi, natthi tayā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā saṅghakammaṃ vā”ti, āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

17. Asutassa hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno 'ti, tañce codeti: “Suto mayā pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannosi, assamaṇosi, asakya-puttiyosi, natthi tayā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā saṅghakammaṃ vā”ti, āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

18. Aparisaṅkitassa hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno 'ti, tañce codeti: “Parisaṅkito mayā pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannosi, assamaṇosi, asakya-puttiyosi, natthi tayā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā saṅghakammaṃ vā”ti, āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

15. **Vị nào:** là bất cứ vị nào – (như trên) –

**Tỳ khưu** – nt – Vị này là ‘vị tỳ khưu’ được đề cập trong ý nghĩa này.

**Vị tỳ khưu:** là vị tỳ khưu khác.

**Xấu xa, sân hận:** bị nổi giận, không được hài lòng, không được thỏa mãn, có tâm giận dữ, sanh khởi lòng cay cú.

**Bị bất bình:** là bị bất bình do sự nổi giận ấy, do sự sân hận ấy, do sự không được hài lòng ấy, do sự không được thỏa mãn ấy.

**Không có nguyên cớ** nghĩa là không được thấy, không được nghe, không bị nghi ngờ.

**Về tội pārajika:** về bất cứ điều nào thuộc về bốn điều.

**Bôi nhọ:** hoặc là buộc tội, hoặc là bảo người buộc tội.

**Chắc là ta có thể loại trừ vị ấy ra khỏi Phạm hạnh này:** Ta có thể loại trừ (vị ấy) ra khỏi trạng thái tỳ khưu, ta có thể loại trừ (vị ấy) ra khỏi pháp Sa-môn, ta có thể loại trừ (vị ấy) ra khỏi giới uẩn, ta có thể loại trừ (vị ấy) ra khỏi đức tính khắc khổ.

**Sau đó vào lúc khác:** đã bôi nhọ trong giây phút nào, thì khi đã trải qua giây phút ấy, khoảng thời gian ấy, thời điểm ấy.

**Trong khi được hỏi:** đã bôi nhọ với sự việc nào thì đang được hỏi về sự việc ấy.

**Trong khi không được hỏi:** không được bất cứ ai đề cập đến.

**Sự tranh tụng** nghĩa là có bốn sự tranh tụng: Sự tranh tụng liên quan đến tranh cãi, sự tranh tụng liên quan đến khiển trách, sự tranh tụng liên quan đến tội, sự tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ.

**Và vị tỳ khưu (đâu có) thú nhận lỗi lầm:** Tôi đã nói điều rỗng không, tôi đã nói điều dối trá, tôi đã nói điều không thật, tôi đã nói điều tôi không biết.

**Tội saṅghādisesa:** – nt – cũng vì thế được gọi là ‘tội saṅghādisesa.’

16. Đối với vị đã không thấy vị (tỳ khưu) đang phạm tội pārajika, nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã thấy người phạm tội pārajika, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, không còn lễ Uposatha, lễ Pavāraṇā, hay là hành sự của hội chúng với người nữa,” thì phạm tội saṅghādisesa theo từng lời nói.

17. Đối với vị đã không nghe rằng: “Vị (tỳ khưu ấy) đã phạm tội pārajika,” nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã nghe người phạm tội pārajika, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, không còn lễ Uposatha, lễ Pavāraṇā, hay là hành sự của hội chúng với người nữa,” thì phạm tội saṅghādisesa theo từng lời nói.

18. Đối với vị đã không nghi ngờ rằng: “Vị (tỳ khưu ấy) đã phạm tội pārajika,” nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã nghi ngờ người phạm tội pārajika, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, không còn lễ Uposatha, lễ Pavāraṇā, hay là hành sự của hội chúng với người nữa,” thì phạm tội saṅghādisesa theo từng lời nói.

19. Adiṭṭhassa hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, tañce codeti: “Diṭṭho mayā suto ca pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannosi, assamaṇosi, asakyaputtiyosi, natthi tayā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā saṅghakammaṃ vā ”ti, āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

20. Adiṭṭhassa hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, tañce codeti: “Diṭṭho mayā parisāṅkito ca pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannosi, assamaṇosi, asakyaputtiyosi, –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

21. Adiṭṭhassa hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, tañce codeti: “Diṭṭho mayā suto ca parisāṅkito ca pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannosi –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

22. Asutassa hoti ‘pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno ’ti, tañce codeti: “Suto mayā parisāṅkito ca –pe– Suto mayā diṭṭho ca –pe– Suto mayā parisāṅkito ca diṭṭho ca pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannosi –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

23. Aparisaṅkitassa hoti ‘pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno ’ti, tañce codeti: “Parisaṅkito mayā diṭṭho ca –pe– Parisaṅkito mayā suto ca –pe– Parisaṅkito mayā diṭṭho ca suto ca pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannosi –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

24. Diṭṭhassa hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, tañce codeti: “Suto mayā pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannosi –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

25. Diṭṭhassa hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, tañce codeti: “Parisaṅkito mayā ‘pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannosi –pe– tañce codeti: “Suto mayā parisāṅkito ca pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannosi –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

26. Sutassa hoti ‘pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno ’ti, tañce codeti: “Parisaṅkito mayā –pe– Diṭṭho mayā –pe– Parisaṅkito mayā diṭṭho ca pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannosi –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

27. Parisaṅkitassa hoti ‘pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno ’ti, tañce codeti: “Diṭṭho mayā pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannosi –pe– Suto mayā pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannosi –pe– Diṭṭho mayā suto ca pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannosi –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

19. Đối với vị đã không thấy vị (tỳ khưu) đang phạm tội *pārājika*, nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã thấy và đã nghe người phạm tội *pārājika*, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, không còn lễ *Uposatha*, lễ *Pavāraṇā*, hay là hành sự của hội chúng với người nữa,” thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

20. Đối với vị đã không thấy vị (tỳ khưu) đang phạm tội *pārājika*, nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã thấy và đã nghi ngờ người phạm tội *pārājika*, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, –(như trên)– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

21. Đối với vị đã không thấy vị (tỳ khưu) đang phạm tội *pārājika*, nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã thấy, đã nghe, và đã nghi ngờ người phạm tội *pārājika*, –(như trên)– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

22. Đối với vị đã không nghe rằng: “Vị (tỳ khưu ấy) đã phạm tội *pārājika*,” nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã nghe và đã nghi ngờ –(như trên)– “Ta đã nghe và đã thấy –(như trên)– “Ta đã nghe, đã nghi ngờ, và đã thấy người phạm tội *pārājika*, –(như trên)– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

23. Đối với vị đã không nghi ngờ rằng: “Vị (tỳ khưu ấy) đã phạm tội *pārājika*,” nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã nghi ngờ và đã thấy –(như trên)– “Ta đã nghi ngờ và đã nghe –(như trên)– “Ta đã nghi ngờ, đã thấy, và đã nghe người phạm tội *pārājika*, –(như trên)– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

24. Đối với vị đã thấy vị (tỳ khưu) đang phạm tội *pārājika*, nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã nghe người phạm tội *pārājika*, –(như trên)– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

25. Đối với vị đã thấy vị (tỳ khưu) đang phạm tội *pārājika*, nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã nghi ngờ người phạm tội *pārājika*, –(như trên)– nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã nghe và đã nghi ngờ người phạm tội *pārājika*, –(như trên)– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

26. Đối với vị đã nghe rằng: “Vị (tỳ khưu ấy) đã phạm tội *pārājika*,” nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã nghi ngờ –(như trên)– “Ta đã thấy –(như trên)– “Ta đã nghi ngờ và đã thấy người phạm tội *pārājika*, –(như trên)– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

27. Đối với vị đã nghi ngờ rằng: “Vị (tỳ khưu ấy) đã phạm tội *pārājika*,” nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã thấy người phạm tội *pārājika*, –(như trên)– “Ta đã nghe người phạm tội *pārājika*, –(như trên)– “Ta đã thấy và đã nghe người phạm tội *pārājika*, –(như trên)– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

28. Diṭṭhassa hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, diṭṭhe vematiko, diṭṭhaṃ no kappeti, diṭṭhaṃ nassarati, diṭṭhaṃ pammutṭho<sup>1</sup> hoti, –pe– sute vematiko, sutaṃ no kappeti, sutaṃ nassarati, sutaṃ pammutṭho hoti, –pe– parisāṅkite vematiko, parisāṅkitaṃ no kappeti, parisāṅkitaṃ nassarati, parisāṅkitaṃ pammutṭho hoti, tañce codeti: “Parisaṅkito mayā diṭṭho ca –pe– Parisaṅkito mayā suto ca –pe– Parisaṅkito mayā diṭṭho ca suto ca pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpānnosi, assamaṇosi, asakyaputtiyosi, natthi tayā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā saṅghakammaṃ vā ”ti, āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

29. Adiṭṭhassa hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, tañce codāpeti: “Diṭṭhosi pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpānnosi, assamaṇosi, asakyaputtiyosi, natthi tayā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā saṅghakammaṃ vā ”ti, āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

30. Asutassa hoti ‘pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno ’ti, –pe– Aparisaṅkitassa hoti ‘pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno ’ti, tañce codāpeti: “Parisaṅkitosi pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpānnosi, assamaṇosi –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

31. Adiṭṭhassa hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, tañce codāpeti: “Diṭṭhosi sutosi –pe– Diṭṭhosi parisāṅkitosi –pe– Diṭṭhosi sutosi parisāṅkitosi pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpānnosi, –pe– Asutassa hoti ‘pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno ’ti, tañce codāpeti: “Sutosi parisāṅkitosi –pe– Sutosi diṭṭhosi –pe– Sutosi parisāṅkitosi diṭṭhosi –pe– Aparisaṅkitassa hoti ‘pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno ’ti, tañce codāpeti: “Parisaṅkitosi diṭṭhosi –pe– Parisaṅkitosi sutosi –pe– Parisaṅkitosi diṭṭhosi sutosi pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpānnosi, assamaṇosi, –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

32. Diṭṭhassa hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, tañce codāpeti: “Sutosi –pe– tañce codāpeti: “Parisaṅkitosi –pe– tañce codāpeti: “Sutosi parisāṅkitosi pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpānnosi, assamaṇosi –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

33. Sutassa hoti ‘pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno ’ti –pe– Parisaṅkitassa hoti ‘pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno ’ti, tañce codāpeti: “Diṭṭhosi –pe– tañce codāpeti: “Sutosi –pe– tañce codāpeti: “Diṭṭhosi sutosi pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpānnosi, assamaṇosi –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

<sup>1</sup> pamutṭho - Ma, Syā; sammutṭho - PTS.



28. Đối với vị đã thấy vị (tỳ khưu) đang phạm tội *pārājika*, (nhưng) hoài nghi về việc đã thấy, không tin việc đã thấy, không nhớ việc đã thấy, quên đi việc đã thấy, –nt– (nhưng) hoài nghi về việc đã nghe, không tin việc đã nghe, không nhớ việc đã nghe, quên đi việc đã nghe, –nt– (nhưng) hoài nghi về việc đã nghi ngờ, không tin việc đã nghi ngờ, không nhớ việc đã nghi ngờ, quên đi việc đã nghi ngờ, nếu buộc tội vị ấy rằng: “Ta đã nghi ngờ và đã thấy –nt– Ta đã nghi ngờ và đã nghe –nt– Ta đã nghi ngờ, đã thấy, và đã nghe người phạm tội *pārājika*, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, không còn lễ *Uposatha*, lễ *Pavāraṇā*, hay là hành sự của hội chúng với người nữa,” thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

29. Đối với vị đã không thấy vị (tỳ khưu) đang phạm tội *pārājika*, nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Người đã bị thấy là đã phạm tội *pārājika*, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, không còn lễ *Uposatha*, lễ *Pavāraṇā*, hay là hành sự của hội chúng với người nữa,” thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

30. Đối với vị đã không nghe rằng: “Vị (tỳ khưu ấy) đã phạm tội *pārājika*,” –nt– Đối với vị đã không nghi ngờ rằng: “Vị (tỳ khưu ấy) đã phạm tội *pārājika*,” nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Người đã bị nghi ngờ là đã phạm tội *pārājika*, người không phải là Sa-môn, –nt– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

31. Đối với vị đã không thấy vị (tỳ khưu) đang phạm tội *pārājika*, nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Người đã bị thấy và đã bị nghe –nt– Người đã bị thấy và đã bị nghi ngờ –nt– Người đã bị thấy, đã bị nghe, và đã bị nghi ngờ là đã phạm tội *pārājika*, –nt– Đối với vị đã không nghe rằng: “Vị (tỳ khưu ấy) đã phạm tội *pārājika*,” nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Người đã bị nghe và đã bị nghi ngờ –nt– Người đã bị nghe và đã bị thấy –nt– Người đã bị nghe, đã bị nghi ngờ, và đã bị thấy –nt– Đối với vị đã không nghi ngờ rằng: “Vị (tỳ khưu ấy) đã phạm tội *pārājika*,” nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Người đã bị nghi ngờ và đã bị thấy –nt– Người đã bị nghi ngờ và đã bị nghe –nt– Người đã bị nghi ngờ, đã bị thấy, và đã bị nghe là đã phạm tội *pārājika*, người không phải là Sa-môn, –nt– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

32. Đối với vị đã thấy vị (tỳ khưu) đang phạm tội *pārājika*, nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Người đã bị nghe –nt– nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Người đã bị nghi ngờ –nt– nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Người đã bị nghe và đã bị nghi ngờ là đã phạm tội *pārājika*, người không phải là Sa-môn, –nt– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

33. Đối với vị đã nghe rằng: “Vị (tỳ khưu ấy) đã phạm tội *pārājika*,” –nt– Đối với vị đã nghi ngờ rằng: “Vị (tỳ khưu ấy) đã phạm tội *pārājika*,” nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Người đã bị thấy –nt– nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Người đã bị nghe –nt– nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Người đã bị thấy và đã bị nghe là đã phạm tội *pārājika*, người không phải là Sa-môn, –nt– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

34. Diṭṭhassa hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, diṭṭhe vematiko, diṭṭhaṃ no kappeti, diṭṭhaṃ nassarati, diṭṭhaṃ pammutṭho hoti –pe– sute vematiko, sutam no kappeti sutam nassarati sutam pammutṭho hoti –pe– parisāṅkite vematiko, parisāṅkitam no kappeti, parisāṅkitam nassarati, parisāṅkitam pammutṭho hoti, tañce codāpeti: “Parisāṅkitosi diṭṭhosi –pe– Parisāṅkitosi sutosi –pe– Parisāṅkitosi diṭṭhosi sutosi pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannosi, assamaṇosi, asakyaputtiyosi, natthi tayā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā saṅghakammaṃ cā”ti āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

35. Asuddhe suddhadiṭṭhi, suddhe asuddhadiṭṭhi, asuddhe asuddhadiṭṭhi, suddhe suddhadiṭṭhi.

36. Asuddho hoti puggalo aññataram pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno, tañce suddhadiṭṭhisamāno anokāsaṃ kārāpetvā cāvanādhippāyo vadeti, āpatti saṅghādisesena dukkaṭassa.

37. Asuddho hoti puggalo aññataram pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno, tañce suddhadiṭṭhisamāno okāsaṃ kārāpetvā cāvanādhippāyo vadeti, āpatti saṅghādisesassa.

38. Asuddho hoti puggalo aññataram pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno, tañce suddhadiṭṭhisamāno anokāsaṃ kārāpetvā akkosādhippāyo vadeti, āpatti omasavādena dukkaṭassa.

39. Asuddho hoti puggalo aññataram pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno, tañce suddhadiṭṭhisamāno okāsaṃ kārāpetvā akkosādhippāyo vadeti, āpatti omasavādassa.

40. Suddho hoti puggalo aññataram pārājikaṃ dhammaṃ anajjhāpanno, tañce asuddhadiṭṭhisamāno anokāsaṃ kārāpetvā cāvanādhippāyo vadeti, āpatti dukkaṭassa.

41. Suddho hoti puggalo aññataram pārājikaṃ dhammaṃ anajjhāpanno, tañce asuddhadiṭṭhisamāno okāsaṃ kārāpetvā cāvanādhippāyo vadeti, anāpatti.

42. Suddho hoti puggalo aññataram pārājikaṃ dhammaṃ anajjhāpanno, tañce asuddhadiṭṭhisamāno anokāsaṃ kārāpetvā akkosādhippāyo vadeti, āpatti omasavādena dukkaṭassa.

43. Suddho hoti puggalo aññataram pārājikaṃ dhammaṃ anajjhāpanno, tañce asuddhadiṭṭhisamāno okāsaṃ kārāpetvā akkosādhippāyo vadeti, āpatti omasavādassa.

34. Đối với vị đã thấy vị (tỳ khưu) đang phạm tội *pārājika*, (nhưng) hoài nghi về việc đã thấy, không tin việc đã thấy, không nhớ việc đã thấy, quên đi việc đã thấy; –(như trên)– (nhưng) hoài nghi về việc đã nghe, không tin việc đã nghe, không nhớ việc đã nghe, quên đi việc đã nghe; –(như trên)– (nhưng) hoài nghi về việc đã nghi ngờ, không tin việc đã nghi ngờ, không nhớ việc đã nghi ngờ, quên đi việc đã nghi ngờ, nếu cho người buộc tội vị ấy rằng: “Người đã bị nghi ngờ và đã bị thấy –(như trên)– “Người đã bị nghi ngờ và đã bị nghe –(như trên)– “Người đã bị nghi ngờ, đã bị thấy, và đã bị nghe là đã phạm tội *pārājika*, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, không còn lễ *Uposatha*, lễ *Pavāraṇā*, hay là hành sự của hội chúng với người nữa,” thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

35. Có sự ghi nhận là trong sạch về vị không trong sạch. Có sự ghi nhận là không trong sạch về vị trong sạch. Có sự ghi nhận là không trong sạch về vị không trong sạch. Có sự ghi nhận là trong sạch về vị trong sạch.

36. Vị không trong sạch là người đã vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vị ấy là trong sạch, khi chưa thành ý (để buộc tội), có ý định loại trừ, rồi nói lời (buộc tội) thì phạm tội *dukkata* với tội *saṅghādisesa*.

37. Vị không trong sạch là người đã vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vị ấy là trong sạch, khi đã thành ý (để buộc tội), có ý định loại trừ, rồi nói lời (buộc tội) thì phạm tội *saṅghādisesa*.

38. Vị không trong sạch là người đã vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vị ấy là trong sạch, khi chưa thành ý (để buộc tội), có ý định lăng mạ, rồi nói lời (mắng nhiếc) thì phạm tội *dukkata* với tội nói lời mắng nhiếc (tội *pācittiya* thứ nhì).

39. Vị không trong sạch là người đã vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vị ấy là trong sạch, khi đã thành ý (để buộc tội), có ý định lăng mạ, rồi nói lời (mắng nhiếc) thì phạm tội nói lời mắng nhiếc.

40. Vị trong sạch là người không vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vị ấy là không trong sạch, khi chưa thành ý (để buộc tội), có ý định loại trừ, rồi nói lời (buộc tội) thì phạm tội *dukkata*.

41. Vị trong sạch là người không vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vị ấy là không trong sạch, khi đã thành ý (để buộc tội), có ý định loại trừ, rồi nói lời (buộc tội) thì vô tội.

42. Vị trong sạch là người không vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vị ấy là không trong sạch, khi chưa thành ý (để buộc tội), có ý định lăng mạ, rồi nói lời (mắng nhiếc) thì phạm tội *dukkata* với tội nói lời mắng nhiếc.

43. Vị trong sạch là người không vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vị ấy là không trong sạch, khi đã thành ý (để buộc tội), có ý định lăng mạ, rồi nói lời (mắng nhiếc) thì phạm tội nói lời mắng nhiếc.

44. Asuddho hoti puggalo aññataraṃ pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno, tañce asuddhadiṭṭhisamāno anokāsaṃ kārāpetvā cāvanādhippāyo vadeti, āpatti dukkaṭassa. —pe— okāsaṃ kārāpetvā cāvanādhippāyo vadeti, anāpatti. —pe— anokāsaṃ kārāpetvā akkosādhippāyo vadeti, āpatti omasavādena dukkaṭassa. —pe— okāsaṃ kārāpetvā akkosādhippāyo vadeti, āpatti omasavādassa.

45. Suddho hoti puggalo aññataraṃ pārājikaṃ dhammaṃ anajjhāpanno, tañce suddhadiṭṭhisamāno anokāsaṃ kārāpetvā cāvanādhippāyo vadeti, āpatti saṅghādisesena dukkaṭassa. —pe— okāsaṃ kārāpetvā cāvanādhippāyo vadeti, āpatti saṅghādisesassa. —pe— anokāsaṃ kārāpetvā akkosādhippāyo vadeti, āpatti omasavādena dukkaṭassa. —pe— okāsaṃ kārāpetvā akkosādhippāyo vadeti, āpatti omasavādassa.

46. Anāpatti suddhe asuddhadiṭṭhissa, asuddhe asuddhadiṭṭhissa, ummattakassa, ādikammikassā ”ti.

### **Paṭhamaduṭṭhadosasikkhāpadaṃ niṭṭhitam.**

--ooOoo--

## **3. 9. DUTIYA DUṬṬHADOSASIKKHĀPADAM**

1. Tena samayena buddho bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena mettiyabhummajakā bhikkhū gijjhakūṭā pabbatā orohantā addasaṃsu chagalakaṃ<sup>1</sup> ajikāya vipaṭipajjantaṃ, disvāna evamāhaṃsu: “Handa mayaṃ āvuso imaṃ chagalakaṃ dabbam mallaputtaṃ nāma karoma, imaṃ ajikaṃ mettiyaṃ nāma bhikkhuniṃ karoma. Evaṃ mayaṃ voharissāma: ‘Pubbe mayaṃ āvuso dabbam mallaputtaṃ sutena avocumha, idāni pana amhehi sāmāṃ diṭṭho mettiyāya bhikkhuniyā vipaṭipajjanto ’”ti. Te taṃ chagalakaṃ dabbam mallaputtaṃ nāma akaṃsu, taṃ ajikaṃ mettiyaṃ nāma bhikkhuniṃ akaṃsu.

Te bhikkhūnaṃ ārocesuṃ: “Pubbe mayaṃ āvuso dabbam mallaputtaṃ sutena avocumha idāni pana amhehi sāmāṃ diṭṭho mettiyāya bhikkhuniyā vipaṭipajjanto ”ti. Bhikkhū evamāhaṃsu: “Mā āvuso evaṃ avacuttha, nāyasmā dabbo mallaputto evaṃ karissati ”ti.

<sup>1</sup> chakalakaṃ - Syā, Sī.

44. Vị không trong sạch là người đã vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vị ấy là không trong sạch, khi chưa thỉnh ý (để buộc tội), có ý định loại trừ, rồi nói lời (buộc tội) thì phạm tội *dukkata*. –(như trên)– khi đã thỉnh ý (để buộc tội), có ý định loại trừ, rồi nói lời (buộc tội) thì vô tội. –(như trên)– khi chưa thỉnh ý (để buộc tội), có ý định lãng mạ, rồi nói lời (mắng nhiếc) thì phạm tội *dukkata* với tội nói lời mắng nhiếc. –(như trên)– khi đã thỉnh ý (để buộc tội), có ý định lãng mạ, rồi nói lời (mắng nhiếc) thì phạm tội nói lời mắng nhiếc.

45. Vị trong sạch là người không vi phạm bất cứ tội *pārājika* nào. Nếu trong khi có sự ghi nhận vị ấy là trong sạch, khi chưa thỉnh ý (để buộc tội), có ý định loại trừ, rồi nói lời (buộc tội) thì phạm tội *dukkata* với tội *saṅghādisesa*. –nt– khi đã thỉnh ý (để buộc tội), có ý định loại trừ, rồi nói lời (buộc tội) thì phạm tội *saṅghādisesa*. –nt– khi chưa thỉnh ý (để buộc tội), có ý định lãng mạ, rồi nói lời (mắng nhiếc) thì phạm tội *dukkata* với tội nói lời mắng nhiếc. –nt– khi đã thỉnh ý (để buộc tội), có ý định lãng mạ, rồi nói lời (mắng nhiếc) thì phạm tội nói lời mắng nhiếc.

46. Vị có sự ghi nhận là không trong sạch về vị trong sạch, vị có sự ghi nhận là không trong sạch về vị không trong sạch, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

### **Đứt điều học thứ nhất về vị xấu xa sân hận.**

--ooOoo--

## **3. 9. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ VỊ XẤU XA SÂN HẬN:**

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, Veḷuvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka trong lúc đang đi xuống từ núi Gijjhakūṭa đã nhìn thấy con dê đực đang tình tự với con dê cái, sau khi nhìn thấy đã nói như vậy: - “Này các đại đức, giờ chúng ta đặt tên con dê đực này là Dabba Mallaputta và đặt tên con dê cái này là tỳ khưu ni Mettiyā, rồi chúng ta sẽ phát biểu như vậy: ‘Này các đại đức, trước đây chúng tôi đã nói về Dabba Mallaputta từ điều đã được nghe; giờ đây chúng tôi đã đích thân thấy được đương sự đang tình tự với tỳ khưu ni Mettiyā.’” Các vị ấy đã đặt tên con dê đực ấy là Dabba Mallaputta và đã đặt tên con dê cái ấy là tỳ khưu ni Mettiyā.

Các vị ấy đã kể lại cho các tỳ khưu rằng: - “Này các đại đức, trước đây chúng tôi đã nói về Dabba Mallaputta từ điều đã được nghe; giờ đây chúng tôi đã đích thân thấy được đương sự đang tình tự với tỳ khưu ni Mettiyā.” Các tỳ khưu đã nói như vậy: - “Này các đại đức, chớ có nói như thế. Đại đức Dabba Mallaputta sẽ không làm như thế.”

2. Atha kho te bhikkhū bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. Atha kho bhagavā etasmiṃ nidāne etasmiṃ pakaraṇe bhikkhusaṅghaṃ sannipātāpetvā āyasmantaṃ dabbāṃ mallaputtaṃ paṭipucchi: “Sarasi tvaṃ dabbā evarūpaṃ kattā, yathayime bhikkhū āhaṃsū ”ti? “Yathā maṃ bhante bhagavā jānāti ”ti. Dutiyampi kho bhagavā –pe– Tatiyampi kho bhagavā āyasmantaṃ dabbāṃ mallaputtaṃ etadavoca: “Sarasi tvaṃ dabbā evarūpaṃ kattā, yathayime bhikkhū āhaṃsū ”ti. “Yathā maṃ bhante bhagavā jānāti ”ti. “Na kho dabbā dabbā evaṃ nibbēhenti. Sace tayā kataṃ ‘katan ’ti vadehi, sace akataṃ ‘akatan ’ti vadehī ”ti. “Yato ahaṃ bhante jāto nābhijānāmi supinantenāpi methunaṃ dhammaṃ patisevitā, pageva jāgaro ”ti. Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Tena hi bhikkhave ime bhikkhū anuyuñjathā ”ti. Idaṃ vatvā bhagavā uṭṭhāyāsanaṃ vihāraṃ pāvisi.

3. Atha kho te bhikkhū mettiyabhummajake bhikkhū anuyuñjimsu:<sup>1</sup> “Kiṃ pana tumhe āvuso āyasmantaṃ dabbāṃ mallaputtaṃ aññabhāgiyassa adhikaraṇassa kiñcidesaṃ lesamattaṃ upādāya pārājikena dhammena anuddhamsethā ”ti. “Evamāvuso ”ti. Ye te bhikkhū appicchā te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma mettiyabhummajakā bhikkhū āyasmantaṃ dabbāṃ mallaputtaṃ aññabhāgiyassa adhikaraṇassa kiñcidesaṃ lesamattaṃ upādāya pārājikena dhammena anuddhamsessanti ”ti? Atha kho te bhikkhū bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. –pe– “Saccaṃ kira tumhe bhikkhave dabbāṃ mallaputtaṃ aññabhāgiyassa adhikaraṇassa kiñcidesaṃ lesamattaṃ upādāya pārājikena dhammena anuddhamsethā ”ti? “Saccaṃ bhagavā ”ti. Vigarahi buddho bhagavā: “Kathaṃ hi nāma tumhe moghapurisā dabbāṃ mallaputtaṃ aññabhāgiyassa adhikaraṇassa kiñci desaṃ lesamattaṃ upādāya pārājikena dhammena anuddhamsessatha? Netāṃ moghapurisā appasannānaṃ vā pasādāya –pe– Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

*“Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ duṭṭho doso appatīto aññabhāgiyassa adhikaraṇassa kiñcidesaṃ lesamattaṃ upādāya pārājikena dhammena anuddhamseyya, appevanāma naṃ imāhā brahmacariyā cāveyyan ’ti. Tato aparena samayena samanuggāhiyamāno vā asamanuggāhiyamāno vā aññabhāgiyaṃ ceva taṃ adhikaraṇaṃ hoti, koci deso lesamatto upādinno, bhikkhu ca dosaṃ paṭiṭṭhāti, saṅghādiseso ”ti.*

4. **Yo panā** ’ti yo yādiso –pe–

**Bhikkhū** ’ti –pe– ayaṃ imasmiṃ atthe adhippeto ‘bhikkhū ’ti.

**Bhikkhun** ’ti aññaṃ bhikkhuṃ.

**Duṭṭho doso** ’ti kupito anattamano anabhiraddho āhatacitto khilajāto.

**Appatīto** ’ti tena ca kopena tena ca dosena tāya ca anattamanatāya tāya ca anabhiraddhiyā appatīto hoti.

<sup>1</sup> ‘te bhikkhūhi anuyuñjiyamānā bhikkhūnaṃ etamatthaṃ ārocesuṃ,’ ayampi pāṭho potthakesu dissate.

2. Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã triệu tập hội chúng tỳ khưu lại và đã hỏi đại đức Dabba Mallaputta rằng: - “Này Dabba, người có nhớ người là kẻ đã hành động giống như điều các tỳ khưu này đã nói không?” - “Bạch ngài, con như thế nào thì đức Thế Tôn biết mà.” Đến lần thứ nhì, đức Thế Tôn –(như trên)– Đến lần thứ ba, đức Thế Tôn đã hỏi đại đức Dabba Mallaputta rằng: - “Này Dabba, người có nhớ người là kẻ đã hành động giống như điều các tỳ khưu này đã nói không?” - “Bạch ngài, con như thế nào thì đức Thế Tôn biết mà.” - “Này Dabba, các vị (dòng dõi) Dabba không phủ nhận như thế. Nếu người có làm, hãy nói: ‘Có làm;’ nếu người không làm, hãy nói: ‘Không làm.’” - “Bạch ngài, từ khi con được sanh ra, con không bao giờ thấy mình là kẻ tầm cầu việc đôi lứa ngay cả trong lúc ngủ mơ, huống gì là tỉnh thức.” Sau đó, đức Thế Tôn đã bảo các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, như vậy thì các người hãy tra hỏi các tỳ khưu này.” Nói xong điều ấy, đức Thế Tôn đã từ chỗ ngồi đứng dậy đi vào trú xá.

3. Sau đó, các tỳ khưu ấy đã tra hỏi các vị tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka: - “Này các đại đức, có phải các vị nắm lấy sự kiện nhỏ nhất nào đó thuộc về cuộc tranh tụng có quan hệ khác biệt rồi bôi nhọ đại đức Dabba Mallaputta về tội *pārājika*?” - “Này các đại đức, đúng vậy.” Các tỳ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka lại nắm lấy sự kiện nhỏ nhất nào đó thuộc về cuộc tranh tụng có quan hệ khác biệt rồi bôi nhọ đại đức Dabba Mallaputta về tội *pārājika*?” Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. –nt– “Này các tỳ khưu, nghe nói các người nắm lấy sự kiện nhỏ nhất nào đó thuộc về cuộc tranh tụng có quan hệ khác biệt rồi bôi nhọ Dabba Mallaputta về tội *pārājika*, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại nắm lấy sự kiện nhỏ nhất nào đó thuộc về cuộc tranh tụng có quan hệ khác biệt rồi bôi nhọ Dabba Mallaputta về tội *pārājika* vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –nt– Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

*“Vị tỳ khưu nào xấu xa, sân hận, bất bình vị tỳ khưu (khác) rồi nắm lấy sự kiện nhỏ nhất nào đó thuộc về cuộc tranh tụng có quan hệ khác biệt và bôi nhọ về tội pārājika (nghĩ rằng): ‘Chắc là ta có thể loại vị ấy ra khỏi Phạm hạnh này.’ Sau đó vào lúc khác, trong khi được hỏi hay trong khi không được hỏi, và cuộc tranh tụng ấy là có quan hệ khác biệt hẳn, sự kiện nhỏ nhất nào đó đã được nắm lấy, và vị tỳ khưu (đâu có) thú nhận lỗi lầm (cũng) phạm tội saṅghādisesa.”*

**4. Vị nào:** là bất cứ vị nào –(như trên)–

**Tỳ khưu** –nt– Vị này là ‘vị tỳ khưu’ được đề cập trong ý nghĩa này.

**Vị tỳ khưu:** là vị tỳ khưu khác.

**Xấu xa, sân hận:** bị nổi giận, không được hài lòng, không được thỏa mãn, có tâm giận dữ, sanh khởi lòng cay cú.

**Bất bình:** là bị bất bình do sự nổi giận ấy, do sự sân hận ấy, do sự không được hài lòng ấy, do sự không được thỏa mãn ấy.

**Aññabhāgiyassa adhikaraṇassā** 'ti āpattaññabhāgiyaṃ vā hoti adhikaraṇaññabhāgiyaṃ vā. Kathaṃ adhikaraṇaṃ adhikaraṇassa aññabhāgiyaṃ? Vivādādhikaraṇaṃ anuvādādhikaraṇassa āpattādhikaraṇassa kiccādhikaraṇassa aññabhāgiyaṃ, anuvādādhikaraṇaṃ āpattādhikaraṇassa kiccādhikaraṇassa vivādādhikaraṇassa aññabhāgiyaṃ, āpattādhikaraṇaṃ kiccādhikaraṇassa vivādādhikaraṇassa anuvādādhikaraṇassa aññabhāgiyaṃ, kiccādhikaraṇaṃ vivādādhikaraṇassa anuvādādhikaraṇassa āpattādhikaraṇassa aññabhāgiyaṃ. Evaṃ adhikaraṇaṃ adhikaraṇassa aññabhāgiyaṃ.

Kathaṃ adhikaraṇaṃ adhikaraṇassa tabbhāgiyaṃ? Vivādādhikaraṇaṃ vivādādhikaraṇassa tabbhāgiyaṃ. Anuvādādhikaraṇaṃ anuvādādhikaraṇassa tabbhāgiyaṃ. Āpattādhikaraṇaṃ āpattādhikaraṇassa siyā tabbhāgiyaṃ siyā aññabhāgiyaṃ.

Kathaṃ āpattādhikaraṇaṃ āpattādhikaraṇassa aññabhāgiyaṃ? Methunadhammapārājikāpatti adinnādānapārājikāpattiyā manussaviggahapārājikāpattiyā uttarimanussadhammapārājikāpattiyā aññabhāgiyā. Adinnādānapārājikāpatti manussaviggahapārājikāpattiyā uttarimanussadhammapārājikāpattiyā methunadhamma pārājikāpattiyā aññabhāgiyā. Manussaviggahapārājikāpatti uttarimanussadhammapārājikāpattiyā methunadhammapārājikāpattiyā adinnādānapārājikāpattiyā aññabhāgiyā. Uttarimanussadhammapārājikāpatti methunadhammapārājikāpattiyā adinnādānapārājikāpattiyā manussaviggahapārājikāpattiyā aññabhāgiyā. Evaṃ āpattādhikaraṇaṃ āpattādhikaraṇassa aññabhāgiyaṃ.

Kathaṃ āpattādhikaraṇaṃ āpattādhikaraṇassa tabbhāgiyaṃ? Methunadhammapārājikāpatti methunadhammapārājikāpattiyā tabbhāgiyā. Adinnādānapārājikāpatti adinnādānapārājikāpattiyā tabbhāgiyā. Manussaviggahapārājikāpatti manussaviggahapārājikāpattiyā tabbhāgiyā. Uttarimanussadhammapārājikāpatti uttarimanussadhammapārājikāpattiyā tabbhāgiyā. Evaṃ āpattādhikaraṇaṃ āpattādhikaraṇassa tabbhāgiyaṃ.

Kiccādhikaraṇaṃ kiccādhikaraṇassa tabbhāgiyaṃ. Evaṃ adhikaraṇaṃ adhikaraṇassa tabbhāgiyaṃ.



**Thuộc về cuộc tranh tụng có quan hệ khác biệt:** có quan hệ khác biệt về tội hoặc là có quan hệ khác biệt về tranh tụng. Thế nào là cuộc tranh tụng có quan hệ khác biệt đối với cuộc tranh tụng? Cuộc tranh tụng liên quan đến tranh cãi là có quan hệ khác biệt đối với cuộc tranh tụng liên quan đến khiển trách, đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tội, đối với cuộc tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ. Cuộc tranh tụng liên quan đến khiển trách là có quan hệ khác biệt đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tội, đối với cuộc tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ, đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tranh cãi. Cuộc tranh tụng liên quan đến tội là có quan hệ khác biệt đối với cuộc tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ, đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tranh cãi, đối với cuộc tranh tụng liên quan đến khiển trách. Cuộc tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ là có quan hệ khác biệt đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tranh cãi, đối với cuộc tranh tụng liên quan đến khiển trách, đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tội. Như thế là cuộc tranh tụng có quan hệ khác biệt đối với cuộc tranh tụng.

Thế nào là cuộc tranh tụng có cùng quan hệ đối với cuộc tranh tụng? Cuộc tranh tụng liên quan đến tranh cãi là có cùng quan hệ đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tranh cãi. Cuộc tranh tụng liên quan đến khiển trách là có cùng quan hệ đối với cuộc tranh tụng liên quan đến khiển trách. Cuộc tranh tụng liên quan đến tội có thể là có cùng quan hệ, có thể là có quan hệ khác biệt đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tội.

Thế nào là cuộc tranh tụng liên quan đến tội có quan hệ khác biệt đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tội? Tội *pārājika* về việc đôi lứa là có quan hệ khác biệt đối với tội *pārājika* về trộm cắp, đối với tội *pārājika* về giết người, đối với tội *pārājika* về pháp thượng nhân. Tội *pārājika* về trộm cắp là có quan hệ khác biệt đối với tội *pārājika* về giết người, đối với tội *pārājika* về pháp thượng nhân, đối với tội *pārājika* về việc đôi lứa. Tội *pārājika* về giết người là có quan hệ khác biệt đối với tội *pārājika* về pháp thượng nhân, đối với tội *pārājika* về việc đôi lứa, đối với tội *pārājika* về trộm cắp. Tội *pārājika* về pháp thượng nhân là có quan hệ khác biệt đối với tội *pārājika* về việc đôi lứa, đối với tội *pārājika* về trộm cắp, đối với tội *pārājika* về giết người. Như thế là cuộc tranh tụng liên quan đến tội có quan hệ khác biệt đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tội.

Thế nào là cuộc tranh tụng liên quan đến tội có cùng quan hệ đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tội? Tội *pārājika* về việc đôi lứa là có cùng quan hệ đối với tội *pārājika* về việc đôi lứa. Tội *pārājika* về trộm cắp là có cùng quan hệ đối với tội *pārājika* về trộm cắp. Tội *pārājika* về giết người là có cùng quan hệ đối với tội *pārājika* về giết người. Tội *pārājika* về pháp thượng nhân là có cùng quan hệ đối với tội *pārājika* về pháp thượng nhân. Như thế là cuộc tranh tụng liên quan đến tội có cùng quan hệ đối với cuộc tranh tụng liên quan đến tội.

Cuộc tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ là có cùng quan hệ đối với cuộc tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ. Như thế là cuộc tranh tụng có cùng quan hệ đối với cuộc tranh tụng.

**Kiñci desaṃ lesamattaṃ upādāyā** 'ti leso nāma dasalesā: jātileso nāmaleso gottaleso liṅgaleso āpattilesa pattalessa cīvaraleso upajjhāyaleso ācariyaleso senāsanaleso.

**Jātileso** nāma khattiyo diṭṭho hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, aññaṃ khattiyam passivā codeti: “Khattiyo mayā diṭṭho pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpānnosi, assamaṇosi, asakyaputtīyosi, natthi tayā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā saṅghakammaṃ vā ”ti, āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa. Brāhmaṇo diṭṭho hoti –pe– Vesso diṭṭho hoti –pe– Suddo diṭṭho hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, aññaṃ suddam passivā codeti: “Suddo mayā diṭṭho pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpānnosi, assamaṇosi, asakyaputtīyosi –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

**Nāmaleso** nāma buddharakkhito diṭṭho hoti –pe– dhammarakkhito diṭṭho hoti –pe– saṅgharakkhito diṭṭho hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, aññaṃ saṅgharakkhitaṃ passivā codeti: “Saṅgharakkhito mayā diṭṭho pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpānnosi, assamaṇosi, asakyaputtīyosi –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

**Gottaleso** nāma gotamo diṭṭho hoti –pe– moggallāno diṭṭho hoti –pe– kaccāyano diṭṭho hoti –pe– vāsīṭṭho diṭṭho hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, aññaṃ vāsīṭṭham passivā codeti: “Vāsīṭṭho mayā diṭṭho pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpānnosi, assamaṇosi, asakyaputtīyosi –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

**Liṅgaleso** nāma dīgho diṭṭho hoti –pe– rasso diṭṭho hoti –pe– kaṇho diṭṭho hoti –pe– odāto diṭṭho hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, aññaṃ odātaṃ passivā codeti: “Odāto mayā diṭṭho, pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpānnosi, assamaṇosi, asakyaputtīyosi –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

**Āpattilesa** nāma lahuṃ āpattiṃ āpajjanto diṭṭho hoti, tañce pārājikena codeti: “Assamaṇosi, asakyaputtīyosi –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

**Pattaleso** nāma lohapattadharo diṭṭho hoti –pe– sātakaṃ pattadharo diṭṭho hoti –pe– sumbhakapattadharo diṭṭho hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, aññaṃ sumbhakapattadharaṃ passivā codeti: “Sumbhakapattadharo mayā diṭṭho pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpānnosi, assamaṇosi, asakyaputtīyosi –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

**Năm lấy sự kiện nhỏ nhất nào đó:** nhỏ nhất nghĩa là mười điều nhỏ nhất: điều nhỏ nhất về sự xuất thân, điều nhỏ nhất về tên gọi, điều nhỏ nhất về dòng họ, điều nhỏ nhất về đặc điểm, điều nhỏ nhất về tội vi phạm, điều nhỏ nhất về bình bát, điều nhỏ nhất về y phục, điều nhỏ nhất về thầy tế độ, điều nhỏ nhất về thầy dạy học, điều nhỏ nhất về chỗ trú ngụ.

**Điều nhỏ nhất về sự xuất thân** nghĩa là có vị (xuất thân) Sát-đế-ly được thấy là đang phạm tội *pārājika*, sau khi nhìn thấy vị (xuất thân) Sát-đế-ly khác lại buộc tội rằng: “Người là vị (xuất thân) Sát-đế-ly phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, với người không còn lễ *Uposatha*, lễ *Pavāraṇā*, hay là hành sự của hội chúng nữa” thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói. Có vị (xuất thân) Bà-la-môn được thấy –(như trên)– Có vị (xuất thân) thương buôn được thấy –(như trên)– Có vị (xuất thân) hạng cùng đinh được thấy là đang phạm tội *pārājika*, sau khi nhìn thấy vị (xuất thân) hạng cùng đinh khác lại buộc tội rằng: “Người là vị (xuất thân) hạng cùng đinh phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, –(như trên)– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

**Điều nhỏ nhất về tên gọi** nghĩa là có vị tên Buddhārakkhita được thấy –(như trên)– Có vị tên Dhammārakkhita được thấy –(như trên)– Có vị tên Saṅghārakkhita được thấy là đang phạm tội *pārājika*, sau khi nhìn thấy vị tên Saṅghārakkhita khác lại buộc tội rằng: “Người là vị tên Saṅghārakkhita phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, –(như trên)– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

**Điều nhỏ nhất về dòng họ** nghĩa là có vị họ Gotama được thấy –(như trên)– Có vị họ Moggallāna được thấy –(như trên)– Có vị họ Kaccāyana được thấy –(như trên)– Có vị họ Vāsiṭṭha được thấy là đang phạm tội *pārājika*, sau khi nhìn thấy vị họ Vāsiṭṭha khác lại buộc tội rằng: “Người là vị họ Vāsiṭṭha phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, –(như trên)– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

**Điều nhỏ nhất về đặc điểm** nghĩa là có vị cao được thấy –(như trên)– Có vị lùn được thấy –(như trên)– Có vị đen được thấy –(như trên)– Có vị trắng được thấy là đang phạm tội *pārājika*, sau khi nhìn thấy vị trắng khác lại buộc tội rằng: “Người là vị trắng phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, –(như trên)– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

**Điều nhỏ nhất về tội vi phạm** nghĩa là có vị được thấy là đang vi phạm tội nhẹ, nếu buộc tội vị ấy về tội *pārājika* rằng: “Người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, –(như trên)– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

**Điều nhỏ nhất về bình bát** nghĩa là có vị mang bình bát đồng được thấy –(như trên)– Có vị mang bình bát đất được thấy –(như trên)– Có vị mang bình bát tráng men được thấy –(như trên)– Có vị mang bình bát đất loại bình thường được thấy là đang phạm tội *pārājika*, sau khi nhìn thấy vị khác (cũng) mang bình bát đất loại bình thường lại buộc tội rằng: “Người là vị mang bình bát đất loại bình thường phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, –(như trên)– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

**Cīvaraleso** nāma paṃsukūliko diṭṭho hoti –pe– gahapati cīvaradharo diṭṭho hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, aññaṃ gahapaticīvara-dharaṃ passitvā codeti: “Gahapaticīvaradharo mayā diṭṭho, pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannosi, assamaṇosi, asakyaputtiyosi –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

**Upajjhāyaleso** nāma itthannāmassa saddhivihāriko diṭṭho hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, aññaṃ itthannāmassa saddhivihārikaṃ passitvā codeti: “Itthannāmassa saddhivihāriko mayā diṭṭho, pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannosi, assamaṇosi, asakyaputtiyosi, –pe– āpatti vācāya saṅghādisesassa.

**Ācariyaleso** nāma itthannāmassa antevāsiko diṭṭho hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, aññaṃ itthannāmassa antevāsikaṃ passitvā codeti: “Itthannāmassa antevāsiko mayā diṭṭho, pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno ’si, assamaṇo ’si, asakyaputtiyo ’si –pe– āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

**Senāsanaleso** nāma itthannāmassa senāsanavāsiko diṭṭho hoti pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjanto, aññaṃ itthannāmassa senāsanavāsikaṃ passitvā codeti: “Itthannāmassa senāsanavāsiko mayā diṭṭho pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpanno ’si, assamaṇo ’si, asakyaputtiyo ’si natthi tayā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā saṅghakammaṃ cā ”ti, āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

**Pārājikenā dhammenā** ’ti catunnaṃ aññatarena.

**Anuddhamseyyā** ’ti codeti vā codāpeti vā.

**Appevanāma naṃ imamhā brahmacariyā cāveyyan** ’ti bhikkhu-bhāvā cāveyyaṃ, samaṇadhammā cāveyyaṃ, sīlakkhandhā cāveyyaṃ, tapoguṇā cāveyyaṃ.

**Tato aparena samayenā** ’ti yasmiṃ khaṇe anuddhamsito hoti taṃ khaṇaṃ taṃ layaṃ taṃ muhuttaṃ vītivatte.

**Samanuggāhiyamāno** ’ti yena vatthunā anuddhamsito hoti, tasmiṃ vatthusmiṃ samanuggāhiyamāno.

**Asamanuggāhiyamāno** ’ti na kenaci vuccamāno.

**Adhikaraṇaṃ** nāma cattāri adhikaraṇāni vivādādhikaraṇaṃ, anuvādādhikaraṇaṃ, āpattādhikaraṇaṃ, kiccādhikaraṇaṃ.

**Koci deso lesamatto upādinno** ’ti tesāṃ lesānaṃ aññataro lesa upādinno hoti.

**Điều nhỏ nhặt về y phục** nghĩa là có vị mặc y *paṃsukūla* được thấy –(như trên)– Có vị mặc y của gia chủ được thấy là đang phạm tội *pārājika*, sau khi nhìn thấy vị khác (cũng) mặc y của gia chủ lại buộc tội rằng: “Người là vị mặc y của gia chủ phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, –(như trên)– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

**Điều nhỏ nhặt về thầy tế độ** nghĩa là có người đệ tử của vị tên (như vậy) được thấy là đang phạm tội *pārājika*, sau khi nhìn thấy người đệ tử khác của vị tên (như vậy) lại buộc tội rằng: “Người là đệ tử của vị tên (như vậy) phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, –(như trên)– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

**Điều nhỏ nhặt về thầy dạy học** nghĩa là có người học trò của vị tên (như vậy) được thấy là đang phạm tội *pārājika*, sau khi nhìn thấy người học trò khác của vị tên (như vậy) lại buộc tội rằng: “Người là học trò của vị tên (như vậy) phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, –(như trên)– thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

**Điều nhỏ nhặt về chỗ trú ngụ** nghĩa là có vị ngụ ở chỗ trú ngụ của người tên (như vậy) được thấy là đang phạm tội *pārājika*, sau khi nhìn thấy vị khác (cũng) ngụ ở chỗ trú ngụ của người tên (như vậy) lại buộc tội rằng: “Người là vị ngụ ở chỗ trú ngụ của người tên (như vậy) phạm tội *pārājika* đã bị ta thấy, người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, với người không còn lễ *Upasatha*, lễ *Pavāraṇā*, hay là hành sự của hội chúng nữa,” thì phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

**Về tội *pārājika*:** về bất cứ điều nào thuộc về bốn điều.

**Bội nhọ:** hoặc là buộc tội, hoặc là cho người buộc tội.

**Chắc là ta có thể loại trừ vị ấy ra khỏi Phạm hạnh này:** Ta có thể loại trừ (vị ấy) ra khỏi trạng thái tỳ khưu, ta có thể loại trừ (vị ấy) ra khỏi pháp Sa-môn, ta có thể loại trừ (vị ấy) ra khỏi giới uẩn, ta có thể loại trừ (vị ấy) ra khỏi đức tính khắc khổ.

**Sau đó vào lúc khác:** đã bội nhọ trong giây phút nào, thì khi đã trải qua giây phút ấy, khoảng thời gian ấy, thời điểm ấy.

**Trong khi được hỏi:** đã bội nhọ với sự việc nào, thì đang được hỏi về sự việc ấy.

**Trong khi không được hỏi:** không được bất cứ ai đề cập đến.

**Sự tranh tụng** nghĩa là có bốn sự tranh tụng: Sự tranh tụng liên quan đến tranh cãi, sự tranh tụng liên quan đến khiển trách, sự tranh tụng liên quan đến tội, sự tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ.

**Sự kiện nhỏ nhặt nào đó đã được nắm lấy:** điều nhỏ nhặt nào đó trong mười điều nhỏ nhặt ấy đã được nắm lấy.

**Bhikkhu ca dosaṃ patiṭṭhātī** 'ti tucchakaṃ mayā bhaṇitaṃ, musā mayā bhaṇitaṃ, abhūtaṃ mayā bhaṇitaṃ, ajānantaṃ mayā bhaṇitaṃ.

**Saṅghādiseso** 'ti –pe– tenapi vuccati saṅghādiseso 'ti.

5. Bhikkhu saṅghādisesaṃ ajjhāpajjanto diṭṭho hoti, saṅghādisese saṅghādisesadiṭṭhi hoti, tañce pārājikena codeti: “Assamaṇosi, asakyaputtiyosi, natthi tayā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā saṅghakammaṃ vā ”ti, evampi āpattiññabhāgiyaṃ hoti, lesa ca upādinno, āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

6. Bhikkhu saṅghādisesaṃ ajjhāpajjanto diṭṭho hoti, saṅghādisese thullaccayadiṭṭhi hoti –pe– pācittiyadiṭṭhi hoti –pe– pāṭidesanīyadiṭṭhi hoti –pe– dukkaṭadiṭṭhi hoti –pe– dubbhāsītadiṭṭhi hoti tañce pārājikena codeti: “Assamaṇosi, asakyaputtiyosi –pe– evampi āpattiññabhāgiyaṃ hoti, lesa ca upādinno, āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

7. Bhikkhu thullaccayaṃ –pe– pācittiyaṃ –pe– pāṭidesanīyaṃ –pe– dukkaṭaṃ –pe– dubbhāsitaṃ ajjhāpajjanto diṭṭho hoti, dubbhāsīte dubbhāsītadiṭṭhi hoti, tañce pārājikena codeti: “Assamaṇosi, asakyaputtiyosi –pe– evampi āpattiññabhāgiyaṃ hoti, lesa ca upādinno, āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

8. Bhikkhu dubbhāsitaṃ ajjhāpajjanto diṭṭho hoti, dubbhāsīte saṅghādisesadiṭṭhi hoti –pe– dubbhāsīte thullaccayapācittiyapāṭidesanīya-dukkāṭadiṭṭhi hoti, tañce pārājikena codeti: “Assamaṇosi, asakyaputtiyosi, natthi tayā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā saṅghakammaṃ vā ”ti, evampi āpattiññabhāgiyaṃ hoti, lesa ca upādinno, āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

Ekekaṃ mūlaṃ kātuna cakkamaṃ bandhitabbaṃ.

9. Bhikkhu saṅghādisesaṃ ajjhāpajjanto diṭṭho hoti, saṅghādisese saṅghādisesadiṭṭhi hoti, tañce pārājikena codāpeti: “Assamaṇosi, asakyaputtiyosi, natthi tayā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā saṅghakammaṃ vā ”ti, evampi āpattiññabhāgiyaṃ hoti, lesa ca upādinno, āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

**Và vị tỳ khưu (đâu có) thú nhận lỗi lầm:** Tôi đã nói điều rỗng không, tôi đã nói điều dối trá, tôi đã nói điều không thật, tôi đã nói điều tôi không biết.

**Tội saṅghādisesa:** –nt– cũng vì thế được gọi là “tội saṅghādisesa.”

5. Vị tỳ khưu đang phạm tội saṅghādisesa bị nhìn thấy. (Nguyên cáo) dựa trên (cơ sở) tội saṅghādisesa có sự ghi nhận là tội saṅghādisesa. Nếu buộc tội vị ấy với tội pārajika (nói rằng): “Người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, với người không còn lễ Uposatha, lễ Pavāraṇā, hay là hành sự của hội chúng nữa,” như vậy là có quan hệ khác biệt về tội và điều nhỏ nhất đã được nắm lấy; phạm tội saṅghādisesa theo từng lời nói.

6. Vị tỳ khưu đang phạm tội saṅghādisesa bị nhìn thấy. (Nguyên cáo) dựa trên (cơ sở) tội saṅghādisesa có sự ghi nhận là tội thullaccaya –(như trên)– có sự ghi nhận là tội pācittiya –(như trên)– có sự ghi nhận là tội pāṭidesanīya –(như trên)– có sự ghi nhận là tội dukkaṭa –(như trên)– có sự ghi nhận là tội dubbhāsita. Nếu buộc tội vị ấy với tội pārajika (nói rằng): “Người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, –(như trên)– như vậy là có quan hệ khác biệt về tội và điều nhỏ nhất đã được nắm lấy; phạm tội saṅghādisesa theo từng lời nói.

7. Vị tỳ khưu đang phạm tội thullaccaya –(như trên)– tội pācittiya –(như trên)– tội pāṭidesanīya –(như trên)– tội dukkaṭa –(như trên)– tội dubbhāsita bị nhìn thấy. (Nguyên cáo) dựa trên (cơ sở) tội dubbhāsita có sự ghi nhận là tội dubbhāsita. Nếu buộc tội vị ấy với tội pārajika (nói rằng): “Người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, –(như trên)– như vậy là có quan hệ khác biệt về tội và điều nhỏ nhất đã được nắm lấy; phạm tội saṅghādisesa theo từng lời nói.

8. Vị tỳ khưu đang phạm tội dubbhāsita bị nhìn thấy. (Nguyên cáo) dựa trên (cơ sở) tội dubbhāsita có sự ghi nhận là tội saṅghādisesa, –(như trên)– dựa trên (cơ sở) tội dubbhāsita có sự ghi nhận là tội thullaccaya, tội pācittiya, tội pāṭidesanīya, tội dukkaṭa. Nếu buộc tội vị ấy với tội pārajika (nói rằng): “Người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, với người không còn lễ Uposatha, lễ Pavāraṇā, hay là hành sự của hội chúng nữa,” như vậy là có quan hệ khác biệt về tội và điều nhỏ nhất đã được nắm lấy; phạm tội saṅghādisesa theo từng lời nói.

Sau khi thực hiện cho mỗi một nhân tố nên thành lập sự luân phiên.

9. Vị tỳ khưu đang phạm tội saṅghādisesa bị nhìn thấy. (Nguyên cáo) dựa trên (cơ sở) tội saṅghādisesa có sự ghi nhận là tội saṅghādisesa. Nếu cho người buộc tội vị ấy với tội pārajika (nói rằng): “Người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, với người không còn lễ Uposatha, lễ Pavāraṇā, hay là hành sự của hội chúng nữa,” như vậy là có quan hệ khác biệt về tội và điều nhỏ nhất đã được nắm lấy; phạm tội saṅghādisesa theo từng lời nói.

10. Bhikkhu saṅghādisesaṃ ajjhāpajjanto diṭṭho hoti, saṅghādisese thullaccayadiṭṭhi hoti –pe– pācittiyadiṭṭhi hoti –pe– pāṭidesanīyadiṭṭhi hoti –pe– dukkaṭadiṭṭhi hoti –pe– dubbhāsitaḍṭhi hoti –pe– tañce pārājikena codāpeti: “Assamaṇosi, asakyaputtiyosi –pe– evampi āpattañña-bhāgiyaṃ hoti, lesa ca upādinno, āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

11. Bhikkhu thullaccayaṃ ajjhāpajjanto diṭṭho hoti, thullaccaye thullaccaya-diṭṭhi hoti –pe– thullaccaye pācittiyadiṭṭhi hoti –pe– pāṭidesanīyadiṭṭhi hoti –pe– dukkaṭadiṭṭhi hoti –pe– dubbhāsitaḍṭhi hoti –pe– saṅghādisesadiṭṭhi hoti, tañce pārājikena codāpeti: “Assamaṇosi, asakyaputtiyosi –pe– evampi āpattaññabhāgiyaṃ hoti, lesa ca upādinno, āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

12. Bhikkhu pācittiyaṃ –pe– pāṭidesanīyaṃ –pe– dukkaṭaṃ –pe– dubbhāsitaṃ ajjhāpajjanto diṭṭho hoti dubbhāsitaḍṭhi hoti –pe– dubbhāsitaḍṭhi hoti –pe– thullaccayadiṭṭhi hoti –pe– pācittiyadiṭṭhi hoti –pe– pāṭidesanīyadiṭṭhi hoti –pe– dukkaṭadiṭṭhi hoti, tañce pārājikena codāpeti: “Assamaṇo ’si, asakyaputtiyo ’si, natthi tayā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā saṅghakammaṃ vā ”ti, evampi āpattañña-bhāgiyaṃ hoti, lesa ca upādinno, āpatti vācāya vācāya saṅghādisesassa.

13. Anāpatti tathāsaññī codeti vā codāpeti vā, ummattakassa, ādikammikassā ”ti.

**Dutiyaduṭṭhadosasikkhāpadaṃ niṭṭhitaṃ.**

--ooOoo--



10. Vị tỳ khưu đang phạm tội *saṅghādisesa* bị nhìn thấy. (Nguyên cáo) trên (cơ sở) tội *saṅghādisesa* có sự ghi nhận là tội *thullaccaya* ... có sự ghi nhận là tội *pācittiya* ... có sự ghi nhận là tội *pāṭidesanīya* ... có sự ghi nhận là tội *dukkata* ... có sự ghi nhận là tội *dubbhāsita*. Nếu cho người buộc tội vị ấy với tội *pārājika* (nói rằng): “Người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, –(như trên)– như vậy là có quan hệ khác biệt về tội và điều nhỏ nhất đã được nắm lấy; phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

11. Vị tỳ khưu đang phạm tội *thullaccaya* bị nhìn thấy. (Nguyên cáo) dựa trên (cơ sở) tội *thullaccaya* có sự ghi nhận là tội *thullaccaya* ... có sự ghi nhận là tội *pācittiya* ... có sự ghi nhận là tội *pāṭidesanīya* ... có sự ghi nhận là tội *dukkata* ... có sự ghi nhận là tội *dubbhāsita* ... có sự ghi nhận là tội *saṅghādisesa*. Nếu cho người buộc tội vị ấy với tội *pārājika* (nói rằng): “Người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, –(như trên)– như vậy là có quan hệ khác biệt về tội và điều nhỏ nhất đã được nắm lấy; phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

12. Vị tỳ khưu đang phạm tội *pācittiya* ... tội *pāṭidesanīya* ... tội *dukkata* ... tội *dubbhāsita* bị nhìn thấy. (Nguyên cáo) dựa trên (cơ sở) tội *dubbhāsita* có sự ghi nhận là tội *dubbhāsita* –(như trên)– dựa trên (cơ sở) tội *dubbhāsita* có sự ghi nhận là tội *saṅghādisesa* ... có sự ghi nhận là tội *thullaccaya* ... có sự ghi nhận là tội *pācittiya* ... có sự ghi nhận là tội *pāṭidesanīya* ... có sự ghi nhận là tội *dukkata*. Nếu cho người buộc tội vị ấy với tội *pārājika* (nói rằng): “Người không phải là Sa-môn, người không phải là Thích tử, với người không còn lễ *Uposatha*, lễ *Pavāraṇā*, hay là hành sự của hội chúng nữa,” như vậy là có quan hệ khác biệt về tội và điều nhỏ nhất đã được nắm lấy; phạm tội *saṅghādisesa* theo từng lời nói.

13. Vị buộc tội hoặc bảo (người khác) buộc tội theo như sự nhận biết, vị bị diên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

### **Dứt điều học thứ nhì về vị xấu xa sân hận.**

--ooOoo--